



# PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 355, NĂM THỨ 29

THÁNG 2-2024



## Mừng Xuân Di Lặc - 2024

Điện Tử Thư (E-Mail): [huynhaitong@gmail.com](mailto:huynhaitong@gmail.com)

Mạng Nhận Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



## NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

**PHÚC TRUNG**

Thủ Quỹ:

**DIỆU LAN**

Kiểm Soát:

**PHƯỚC SƠN**

Ban Biên Tập:

**BÌNH ANSON  
CHÂN ĐẠI LƯỢNG  
MINH HÒA  
NHÂN CA  
TÂM KHÔNG  
TÂM TUỆ TỈNH  
TUỆ VIÊN**

Cộng Tác:

**CHÍNH HẠNH  
HÀN TRÚC  
HỒNG DƯƠNG  
MINH CHÁNH  
MINH ĐỨC  
TRẦN TRUNG ĐẠO**

Kỹ Thuật:

**MINH HÒA  
NHÂN CA**

# Mục Lục

<a href="#">Mừng Xuân Di Lặc 2024</a>	BBT	3
<a href="#">Thiền định một PP. biến cải tâm linh</a>	Hoang Phong dịch	4
<a href="#">Tìm hiểu Tam sư Thất chứng</a>	PT sưu tầm	8
<a href="#">Pháp Cú: 404 Phẩm Bà La Môn</a>	HT. Th. Minh Châu dịch	11
<a href="#">Thơ: Xuân mơ</a>	Tuệ Nga	11
<a href="#">Sư tích Bồ Tát Di Lặc</a>	Viện Chuyên Tu	12
<a href="#">Hư Hư Lục: Dasaka</a>	Thích Nữ Như Thủy	18
<a href="#">Bổ thí máu</a>	Thích Trí Siêu	19
<a href="#">Thơ: Đôi mắt Tuệ Sỹ</a>	Tâm Nhiên	21
<a href="#">Vài khía cạnh Thế giới quan KH và PH</a>	Võ Quang Nhân	22
<a href="#">Thơ: Xuân ước nguyện</a>	Diệu Minh Tuệ Nga	28
<a href="#">Chỉ rõ công phu niệm Phật</a>	HT. Thích Trí Tịnh	29

Tranh bìa

## MỪNG XUÂN DI LẶC 2024

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài  
đăng trong**

### **Nguyệt San Phật Học**

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

**Ban Biên Tập  
Nguyệt San Phật Học**

## Mừng Xuân Di Lạc

Tương truyền rằng Đức Di Lạc là một vị Phật, tiếp theo sau đức Phật Thích Ca, để giáo hóa, cứu độ chúng sanh. Tượng của Ngài là một vị mập mạp, tai dài tượng trưng cho sống lâu, bụng phệ tượng trưng cho người luôn an lạc, hoan hỷ.

Vía của Ngài là Mồng một, tháng Giêng, ngày đầu năm, trong nhân gian ngày này mọi người đều được hưởng nhàn, an lạc.

Một hóa thân gọi là Ngài Tăng Can ở gần chùa Quốc Thanh đời nhà Tùy, tức là ở khoảng thế kỷ thứ sáu. Ngài có một cái am gần chùa Quốc Thanh và đi thuyết giáo nơi này nơi nọ.. Khi đến khi đi không ai lường được. Có lần Ngài ôm về một đứa bé gởi trong chùa đặt tên là Thập Đắc. Thỉnh thoảng có một ông ăn mặc rách rưới ở trong núi lạnh đi ra, tuyết phủ đầy mình gọi là Hàn Sơn. Hàn Sơn và Thập Đắc được coi như là hai người ăn mày trong chùa. Các ngài là hai vị hóa ra ăn mặc rách rưới ngủ ngoài hành lang. Tới bữa ăn thì đợi chúng ăn xong hết, còn những thừa cặn gì đó hai ngài gom lại dùng.

Hai vị đó là bạn thân của ngài Tăng Can. Khi ngài Tăng Can tịch rồi. Một hôm ông chủ huyện có bệnh nan y, ông năm chiêm bao thấy ngài Tăng Can tự xưng là đức Di Lạc bảo ông đến đánh lễ Bồ-tát Văn-thù, Phổ Hiền và chỉ cho ông một phương thuốc uống hết bệnh.

Muốn đánh lễ hai vị đó thì vào chùa Quốc Thanh hỏi tên Hàn Sơn, Thập Đắc vì đó là Bồ-tát Văn-thù và Phổ Hiền. Ông huyện đó theo lời chỉ dạy tìm thuốc uống lành bệnh, mới đến chùa Quốc Thanh để gặp hai vị Hàn Sơn, Thập Đắc. Khi đó ông trụ trì thấy ông huyện tới hỏi hai chú ăn mày trong chùa thì ông ngại quá không muốn kêu. Nhưng ông huyện cho biết ông mong mới gặp hai vị đó. Buộc lòng ông trụ trì mời hai vị ra. Hai vị nắm tay đi ra. Vừa thấy hai vị ông huyện quì mọp xuống lạy. Hai vị mới cười và nói: “Cái lão Tăng Can bày đặt làm cho ta phải bại lộ rồi.” Hai Ngài, công nhau chạy tuốt vô rừng mát. Do đó mới biết hai vị là hiện thân của Văn-thù, Phổ Hiền, còn ngài Tăng Can là hiện thân của đức Di Lạc.

Một vị khác vào thế kỷ thứ mười đời Ngũ đại ở Trung Hoa gọi là Bồ Đại Hòa thượng, tức là ông già quảy cái đũa to tướng, mặt tròn, miệng cười, bụng phệ, áo phạch ngực. Ngài Bồ Đại Hòa thượng lúc nào cũng quảy một túi lớn, đi trong nhân gian gặp chỗ nào có cái gì, Ngài xin bỏ vô đũa. Đến chỗ có con nít đông, Ngài ngồi xuống phân chia cho chúng nó, vui chơi với chúng nó. Cho nên người ta thấy miệng Ngài lúc nào cũng cười vui vẻ thích thú. Đó là hình ảnh đức Di Lạc, một vị Hòa thượng bụng lớn, mập, miệng cười toe toét.

Ngày vía Đức Di Lạc, chúng ta thành tâm nguyện cầu nhà nhà an vui, chúng sinh an lạc, thế giới an bình.

NAM MÔ ĐƯƠNG LAI HẠ SANH DI LẠC TÔN PHẬT

BBT/NS/PHẬT HỌC

# Thiền định

## một phương pháp biến cải tâm linh

Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita  
Hoang Phong chuyên ngữ

(Khởi đăng từ **PHẬT HỌC** số 302)

### Bài 39 Dhyana thứ hai

#### Dhyana thứ hai

Trong dhyana thứ hai, sự sinh hoạt duy lý của tâm thức (discursive mental activity) tan biến. Đó là một thể dạng [tâm thần] mà người ta không suy nghĩ gì nữa cả. Nhiều người cho rằng tình trạng đó quả đáng kinh sợ, tương tự như không còn một tư duy nào nữa, không còn hiện hữu nữa. Dầu sao cũng nên hiểu rằng người ta có thể hoàn toàn giữ được sự tỉnh giác, chú tâm và ý thức, thế nhưng hoàn toàn không có một sự sinh hoạt tâm thần duy lý nào cả. Trong dhyana thứ hai, toàn thể tri thức ở vào một cấp bậc thật cao, giúp chúng ta trở nên linh hoạt (*bright, brisk / vif / bén nhạy, sinh động*) hơn nhiều so với những lúc bình thường, nhất là sáng suốt, tinh khiết và rạng ngời hơn. Các luồng năng lực tâm lý và vật lý h theo đó cũng trở nên cô đọng và hợp nhất hơn, nhờ đó các cảm giác dễ chịu (pleasant feeling) trên cả hai phương diện vật lý (*thân thể*) và tâm thần sẽ bền vững hơn. .

#### Dhyana thứ ba

Trong dhyana thứ ba, các cảm giác dễ chịu về mặt vật lý tan biến hết. Tâm thức lắng vào một thể dạng phúc hạnh (felicity), thế nhưng thân thể sẽ không cảm nhận được thể dạng này, lý do thật dễ hiểu, đó là vì sự chú tâm bắt đầu dần dần rút ra khỏi thân

xác (*các sinh hoạt duy lý của tâm thần chấm dứt, không còn hướng vào các cảm nhận vật lý nữa*). Điều đó tương tự như sự ý thức về thân thể mình đang ở vào một nơi nào khác, nằm bên ngoài sự cảm nhận của mình, thay vì thuộc vào vị trí trung tâm như trong trường hợp bình thường (*trong những lúc bình thường sự ý thức về thân thể mình xuyên qua các cơ quan giác cảm khiến mình thường xuyên cảm thấy thân thể mình là trung tâm của con người mình*). Duy nhất chỉ có niềm phúc hạnh tâm thần là còn tồn tại tương tự như trong các giai đoạn trước đó, thế nhưng sâu đậm (intense) hơn nhiều.

#### Dhyana thứ tư

Một sự thay đổi khác sẽ hiện ra khi dhyana thứ tư bắt đầu xuất hiện. Trong thể dạng này, ngay cả sự cảm nhận tâm thần về niềm phúc hạnh trước đây cũng sẽ tan biến hết. Điều đó không có nghĩa là rơi vào một sự bất hạnh hay bất an nào cả, mà đúng hơn là tâm thức bắt đầu vượt lên trên sự thích thú và cả đớn đau. Điều này có vẻ khó hiểu, chẳng qua là vì chúng ta không sao tránh khỏi ý nghĩ cho rằng không còn cảm thấy dễ chịu và cả đớn đau là một thể dạng trung hòa, xám xịt. Điều đó đó hoàn toàn sai. Trong dhyana thứ tư tâm thức vượt cao và xa hơn niềm phúc hạnh tâm thần trong dhyana trước đó, và sẽ lắng sâu vào một thể dạng thanh thản (*equanimity / tiếng Phạn là Upeksa, tiếng Pali là Upekkha, kinh sách Hán ngữ gọi là "xả", là một thể dạng thăng bằng, thanh thản, thoát khỏi mọi sự nhận*

định và bám víu. Sự thanh thản là thể dạng thứ tư trong "Bốn thể dạng vô biên của tâm thức", tiếng Phạn gọi là Apramana, tiếng Pali là Apparamanna, kinh sách Hán ngữ gọi là "Tứ vô lượng tâm"). Quả là một điều thật lạ lùng, người ta có thể khẳng định thể dạng thanh thản (trong thiền định) dễ chịu (pleasant /agreeable) hơn cả các thể dạng dễ chịu của tâm thần. Thể dạng thanh thản đó sâu xa hơn các thể dạng tạo ra bởi sự thỏa mãn các thứ thèm khát, bởi vì sự thanh thản đó là cả một sự an bình tích cực, tuyệt vời hơn nhiều so với thể dạng phúc hạnh. Trong dhyana thứ tư, toàn thể năng lực của cơ thể đều được hội nhập, tạo ra một sự hài hòa và thăng bằng về cả hai mặt tâm thần và tâm linh.

Các dhyana trên đây tạo ra các cảm nhận thật dễ chịu, vì thế nếu không cố gắng làm hiện lên với mình các dhyana đó thì quả là điều đáng tiếc. dù rằng trên phương diện thực hành đôi khi có thể gặp phải ít nhiều khó khăn đi nữa. Vấn đề là do sự lo âu mà ra cả (lo sợ các thể dạng thiền định sẽ hiện ra với mình mà mình chưa hề biết trước là gì). Trong các thể dạng cao siêu đó [của tâm thức], tất cả các tín hiệu tạo ra bởi các giác quan mà chúng ta đã quen thuộc đều tan biến hết. Chúng ta có thể không ý thức được hết mức độ thoải mái trong thế giới vật chất mà Phật giáo gọi là kamaloka (kama có nghĩa là đói khát hay thèm khát, loka là nơi chốn hay lãnh vực, komaloka là thế giới của sự thèm khát, kinh sách Hán ngữ gọi là cõi tham dục hay cõi đói khát, là một trong ba cõi thấp nhất của sáu cõi luân hồi. Thế nhưng chúng ta lại cảm thấy vô cùng "thoải mái" trong thế giới đó, bởi vì chúng ta đã quen thuộc với các sự cảm nhận giác quan cùng các sự thúc dục và đòi hỏi của các thứ bản năng trong cuộc sống thường tình). Thế nhưng khi chúng ta bắt đầu hòa nhập vào thể

dạng mà trong đó chúng ta không còn cảm nhận được bất cứ một thứ gì cụ thể nữa (tangible / có thể nắm bắt hay hình dung được), có nghĩa là không còn nghe thấy, trông thấy, cảm thấy bất cứ gì nữa, tất cả các tín hiệu quen thuộc [của các cơ quan giác cảm] bắt đầu tan biến hết, thì khi đó chúng ta sẽ có thể cảm thấy bất an, điều đó sẽ ngăn chặn sự thăng tiến [trong việc luyện tập] của mình. Chúng ta chỉ muốn bám vào những gì quen thuộc hơn với mình, tất cả cũng chỉ vì tính cách hấp dẫn của chúng. [Chúng ta có thể tự hỏi] nếu không còn một giác cảm quen thuộc nào nữa cả thì rồi đây sự sống sẽ ra sao? Phải chăng chúng ta nghĩ rằng mình sẽ hoàn toàn bị tan rã? Đây chính là nguyên nhân mang lại cho mình sự sợ hãi.

Thật vậy, hòa nhập vào dhyana thứ ba và thứ tư có nghĩa là hòa nhập vào một thể dạng trong đó không còn các cảm nhận giác cảm nữa, thay vào đó là sự cảm nhận rupaloka (rupa có nghĩa là hình tướng; loca có nghĩa là cõi hay thế giới, xin mạn phép nhắc lại trong bài 38 trước đây và trong bài này, nhà sư Sangharakshita giảng về bốn dhyana hay bốn thể dạng thiền trong thế giới hình tướng), sự cảm nhận về thế giới mang tính cách mẫu mực (archetype / khuôn mẫu, lý tưởng), sự cảm nhận đó hoàn toàn vượt lên trên các cảm nhận trong cõi kamaloka (cõi đói khát hay "dục giới", đã được nói đến trên đây). Thế nhưng khi nào chưa cảm nhận được rupaloka (thể dạng thiền thuộc thế giới hình tướng), thì khi đó người ta vẫn chưa hiểu được thật sự nó là gì. Chỉ khi nào tạo được sự cảm nhận về rupaloka - nhất là khi vừa mới bắt đầu thoát ra khỏi các cảm nhận giác cảm thường tình [trong cõi kamaloka] - thì khi đó các thể dạng cảm nhận ấy (về thế giới rupaloka hay sự cảm nhận của thiền định trong thế giới hình tướng) mới làm phát sinh ra sự lo

âu. .

Chúng ta thường hay cảm thấy sợ hãi trước một cảnh huống xa lạ với mình, chẳng hạn như lần đầu tiên bước chân vào một xứ sở xa lạ, hoặc tiếp xúc với một người mà mình chưa bao giờ quen biết, hoặc phải bắt tay vào một dự án mới. Bất cứ gì đưa mình vào một lãnh vực khác thường tạo ra cho mình cảm tính lo lắng, có thể xem như là cả một sự sợ hãi. Tuy nhiên dưới một góc nhìn khác thì điều ấy rất lành mạnh, cho thấy chúng ta đang bước vào một lãnh vực mà mình chưa biết, hoặc chỉ nghe nói đến (*khiến mình phải cẩn thận hơn*). Trên phương diện thực hành, sự chuyển tiếp từ kamaloka (*cõi thềm khát các giác cảm, còn gọi là dục giới*) sang rupaloka (*cõi hình tướng, các thể dạng cảm nhận dhyana trong phép thiền định*) không xảy ra một cách đột ngột. Vào một lúc nào đó (*trong lúc hành thiền*) chúng ta đặt một chân trong thế giới này (*kamaloka*) và một chân trong thế giới kia (*rupaloka*), nếu có thể nói như vậy. Chúng ta có cảm tưởng dường như các giác cảm chưa hoàn toàn biến mất nhưng đồng thời các cảm nhận dhyana đã bắt đầu thoáng hiện, tương tự như các tia nắng xuyên qua một lớp nước thật sâu.

## Hình ảnh biểu trưng cho bốn dhyana

Nhằm mô tả bốn dhyana trên đây Đức Phật mượn một số hình ảnh để nêu lên bốn sự tương đồng giữa các hình ảnh ấy với các thể dạng dhyana. Tuy đơn giản thể nhưng các hình ảnh so sánh đó rất rõ ràng: :

### Dhyana thứ nhất

Đối với dhyana thứ nhất, Đức Phật nêu lên hình ảnh một người chuyên lo việc tắm rửa, người này vớt một nắm bột xà-bông, một

thứ bột lấy từ các quả khô của một loại cây, rất thông dụng vào các thời kỳ xa xưa tại Ấn độ, và cả ngày nay vẫn còn dùng. Người này khuấy bột xà-bông trong một ít nước, nhào nặn và nắm lại thành một nắm, bột xà-bông hoàn toàn ngấm trong nước, không còn có thể hút thêm một giọt nước nào nữa, đồng thời cũng không còn lại một hạt xà-bông nào không hòa tan với nước. Đức Phật bảo rằng sự cảm nhận về dhyana thứ nhất cũng tương tự như vậy (*sự tập trung và hợp nhất toàn thể năng lực của một cá thể, nói một cách khác là sự chú tâm cao độ và hoàn hảo*).

### Dhyana thứ hai

Đức Phật cho biết dhyana thứ hai tương tự như một cái hồ thật lớn, không có con sông hay con suối nào đổ vào hồ cả. Thế nhưng tại trung tâm, từ đáy hồ một mạch nước tinh khiết, thật trong và mát tuôn lên, hòa lẫn với nước trong hồ (*sự xuất hiện của một thể dạng tri thức sáng suốt, tinh khiết và rạng ngời*).

### Dhyana thứ ba

Đức Phật lại tiếp tục mượn hình ảnh chiếc hồ để mô tả dhyana thứ ba. Dưới đáy hồ mọc lên thật nhiều hoa sen đủ màu: đỏ, xanh, trắng, vàng. Các đóa hoa sen cùng với rễ, thân và lá đều ngập trong nước. Mỗi cánh hoa đều ngậm nước và chìm trong nước. Đức Phật cho biết cảm nhận về dhyana thứ ba cũng tương tự như vậy (*trong dhyana thứ ba duy nhất chỉ còn lại một niềm phúc hạnh tâm thần tỏa rộng*).

### Dhyana thứ tư

Đối với dhyana thứ tư Đức Phật nêu lên hình ảnh một người đang tắm giữa trời, trong một con suối hay trong một bể nước, vào một ngày nóng bức. Từ các thời kỳ xa xưa và cả

ngày nay, người ta vẫn thường thấy những cảnh tắm rửa như vậy khắp nơi trên đất Ấn. Sau khi tắm xong người này bước ra khỏi con suối hay bể nước, cảm thấy sạch và mát mẻ. Anh ta lấy một tấm khăn trắng thật lớn quàng lên khắp người. Hình ảnh của người này sau khi tắm mát, ngồi im và quán toàn thân trong một chiếc khăn trắng là sự cảm nhận dhyana thứ tư (*mọi sự cảm nhận - kể cả niềm phúc hạnh tâm thân - đều tan biến hết, một sự thanh thản (upeksa / equanimity / xả) hiện ra, vượt lên trên các cảm nhận thích thú và cả đờn đau*).

Các hình ảnh trên đây tự chúng cũng đã đủ gọi lên thật rõ ràng bản chất của sự cảm nhận về các thể dạng dhyana, tuy nhiên chúng ta cũng có thể mượn các hình ảnh đó để phân tích thêm trên phương diện tâm lý. Trong hình ảnh thứ nhất, nước và bột xà-bông là hai thành phần hoàn toàn khác nhau, một ở thể dạng khô và một ở thể dạng ngâm nước, hai thể dạng đó biểu trưng cho năng lực của tâm thức nhận biết (conscious mind / esprit conscient) ở thể dạng bị phân tán, và sau khi đã được nhào nặn thì sẽ trở thành hợp nhất, nói lên sự hội tụ và hòa nhập của tất cả các luồng năng lực.

Hình ảnh thứ hai cho thấy năng lực của thành phần tâm thức siêu-ý-thức (supra-conscious mind) dâng lên từ tâm thức nhận biết sau khi đã được hợp nhất, điều đó cũng tương tự như nước mát và trong suốt cuộn cuộn dâng lên từ một nơi thật sâu giữa đáy hồ.

Khi các luồng năng lực của tri thức siêu-ý-thức dâng trào thì chúng sẽ thấm đượm và chuyển hóa hoàn toàn năng lực của tâm thức nhận biết, tương tự như các cành hoa sen, cả rễ, lá, búp và các cánh hoa, tất cả đều ngập chìm trong nước.

Sau hết, các năng lực siêu-ý-thức không những thấm sâu vào tâm thức mà còn bao trùm tất cả, tương tự như một người vừa tắm mát xong, quán toàn thân trong một chiếc khăn trắng. Trong dhyana thứ hai, tâm thức siêu-ý-thức, biểu trưng bởi nguồn nước ngầm trong đáy hồ dâng lên bên trong tâm thức siêu-ý-thức đó. Dù bằng cách này hay cách khác thì chúng ta đều cần phải tạo được cho mình một ý niệm nào đó về các thể dạng tâm thức mà mình mong muốn đạt được trong lúc hành thiền (*nghĩ đến các thể dạng đó trong lúc thiền định*). Mục đích đạt được bốn dhyana trong thế giới hình tướng giữ một vị trí trung tâm trong việc luyện tập thiền định. Thật ra mục đích đó cũng thật chủ yếu trong cuộc sống tâm linh của mình: sự cảm nhận năng động (dynamic experience) đó không chỉ giới hạn trong những lúc thiền định [mà cả trong sự sinh hoạt hằng ngày]. Chúng ta có thể tạo cho mình các cảm nhận dhyana trong bất cứ cảnh huống nào: trong khi ngắm nhìn các tác phẩm nghệ thuật (*một bức tranh hay một pho tượng*) hoặc đang đứng trước một khung cảnh thiên nhiên, hoặc trong các dịp đàm đạo (*communication / nghe giảng, thảo luận, trao đổi sự hiểu biết*) về các chủ đề sâu sắc. Lý tưởng nhất đối với một người lành mạnh và tràn đầy hạnh phúc, là luôn an trú trong dhyana thứ nhất (*có nghĩa là tạo được cho mình sự chú tâm và tỉnh giác, phản ảnh sự tập trung và hợp nhất của tất cả các luồng năng lực nơi con người của mình*).

Bures-Sur-Yvette, 11.05.21

**Hoang Phong** chuyên ngữ

(còn tiếp)

\*\*\*

# Tìm hiểu Tam sư thất chứng

## PT Sưu tâm

Theo giới luật nhà Phật, muốn truyền giới Tỳ kheo, phải tổ chức giới đàn. Và chủ trì giới đàn có ba vị sư là:

1. Một vị hòa thượng, (S. Updaya) có trách nhiệm hướng dẫn nhà sư thọ giới trong việc tu học nói chung, đặc biệt là ba môn học giới, định, tuệ.
2. Một vị Kiết Ma (S. Karmadana), hướng dẫn nhà sư thọ giới về các nghi thức thọ giới.
3. Một vị giáo thụ (S. Acarya), Trung Quốc thường dịch âm là A xà lê, có trách nhiệm dạy nhà sư thọ giới về giáo lý, giới luật.

Ngoài ra, lại còn có bảy nhà sư khác làm chứng, do đó nên có từ tam sư thất chứng.

Tam sư thất chứng (三師七證) Cũng gọi Thập sư, Thập tăng. Tam sư là 3 vị thầy, Thất chứng là 7 vị chứng minh. Chỉ cho số Giới sư phải có đủ trong giới tràng khi truyền giới Cụ túc cho tỳ khưu.

Tam sư gồm:

1. Giới hòa thượng: Chỉ cho Hòa thượng chính trao truyền giới luật, vị này là gốc, là chỗ qui hướng để tỳ khưu được giới, cho nên phải chí thành cung thỉnh 3 lần. Người đảm nhiệm chức vị này phải có từ 10 hạ trở lên, là người nghiêm trì giới luật, đầy đủ trí tuệ, có khả năng dạy bảo đệ tử.
2. Yết ma sư: Vị A xà lê đọc văn Yết ma, chủ trì nghi thức bạch tứ Yết ma truyền giới. Yết ma sư là nhân duyên chính cho việc thọ

giới của tỳ khưu; nếu không có Yết ma sư vâng theo thánh pháp thì pháp lành trong pháp giới không từ đâu sinh khởi. Người lãnh trách nhiệm này phải có từ 5 hạ trở lên.

3. Giáo thụ sư: Người dạy về uy nghi tác pháp, hương dẫn, mở đường hiểu biết cho các giới tử. Giáo thụ sư cũng phải có từ 5 hạ trở lên.

Còn Thất chứng sư thì chỉ cho 7 vị tỳ khưu họp lại để chứng minh cho việc thọ giới. Tam sư thất chứng đều phải được cung thỉnh trước khi cử hành nghi thức thọ giới. Tại Ấn độ cũng như Trung quốc, ở những khu vực trung quốc (nơi trung tâm văn hóa), Phật giáo thịnh hành hơn, dân chúng cũng đông đúc, chư tăng cũng có nhiều nên mới qui định Thập sư; còn những nơi biên quốc hẻo lánh thì chỉ cần Ngũ sư, tức Tam sư nhị chứng là được, gọi là Trung thập biên ngũ. Nhưng khi thọ Ngũ giới thì chỉ cần 1 vị Hòa thượng, khi thọ Thập giới thì cần 1 vị Hòa thượng và 1 vị Yết ma sư là được.

Ngoài ra, pháp Thỉnh sư thọ giới Bồ tát Đại thừa nói trong Thọ bồ tát giới nghi của ngài Trạm Nhiên khác với phép Thỉnh sư nói trong luật Tứ phần trình bày ở trên. Tức thỉnh đức Thích ca Như lai làm Giới hòa thượng, bồ tát Văn thù làm Yết ma sư và bồ tát Di lặc làm Giáo thụ sư, hết thầy Như lai làm Tôn chứng sư, tất cả Bồ tát làm bạn đồng học; nhưng trên thực tế thì chỉ có 1 vị Truyền giới sư đảm nhiệm việc giáo thụ. [Xem kinh Tì ni mẫu Q.1; luật Tứ phần Q.31; luật Ngũ phần Q.17; luật Ma ha tăng kì Q.24].



## Nghi thức thọ tam đàn đại giới của thời xưa.

Tại Nghĩa Đức Tự huyện Gia Nghĩa, Trung Đài Thiên Tự, Quang Đức Tự tại Cao Hùng - Đài Loan, lần lượt cử hành Tam Đàn Đại Giới, y theo tập quán truyền thống Phật Giáo, người phát tâm xuất gia bắt buộc phải thọ đủ Tam Đàn Đại Giới, mới được công nhận là người xuất gia hợp cách thuộc hệ phái Đại thừa.

Người xuất gia vì cầu giới pháp, vì vấn đề liễu thoát sanh tử mà đến, cần phát khởi đạo tâm, tinh tấn tu tập giới pháp, tụng kinh, sám, thuyết giới hành lễ, quá đường thọ trai. Trong thời gian này, nghi thức hành trì giống như các tông lâm thuở xưa, những điều huyền diệu thâm sâu tại giới tràng người ngoài khó mà hiểu hết được.

Thời gian thọ giới từ ba mươi đến bốn mươi ngày, chứng minh là thập sư hòa thượng. Trong đó, tam sư là Hòa Thượng Đàn Đầu, Yết-ma A-xà-lê và Giáo Thọ A-xà-lê, ngoài ra còn có bảy vị Tôn chứng A-xà-lê, gọi chung là "Tam Sư thất chứng". Khi đăng đàn thọ giới Bồ Tát, phải hướng về đức Thích Ca Như Lai, Văn Thù Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát làm Hòa Thượng tam sư, mười phương chư Phật làm tôn chứng, tất cả chư vị Bồ Tát cùng làm bạn lữ. Thọ giới xong, giới tử sẽ được cấp chứng điệp.

Tam đàn đại giới là nghi thức truyền giới có tính đặc thù cho Tăng chúng xuất gia trong Phật giáo Đại thừa, phân ra làm ba giai đoạn: Đàn đầu thọ Sa-di, Sa-di ni giới, đàn thứ hai thọ Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni giới, đàn thứ ba thọ Bồ Tát xuất gia giới.

**1. Đàn Sa-di:** Phạm hành giả phát tâm xuất gia, trước hết cần phải thọ trì Sa-di Luật nghi. Sa-di nghĩa là "tức từ", nghĩa là dứt bỏ những tập nhiễm xấu của thế gian mà làm những việc lành để cứu giúp chúng sanh. Muốn làm những việc lành thì bên trong phải nương theo mười giới để gìn giữ tự tâm, ngoài phải có lòng từ bi thương xót chúng hữu tình, song song đó phải học tập oai nghi tế hạnh, nhiếp hóa chúng sanh, cho nên nói: "Luật nghi Sa-di gần là thêm thang của giới Tỳ-kheo, xa là căn bản của giới Bồ tát".

**2. Đàn Tỳ-kheo:** Đàn Tỳ kheo truyền "Cụ Túc Giới", còn gọi là "Đại giới", "Cận viên giới", nghĩa là gần gũi Niết-bàn. Người muốn thọ giới Cụ túc, thân thể phải mạnh mẽ, sáu căn đầy đủ, không có mang bệnh cam điếc, đồng thời đã thọ giới Sa-di rồi. Khi thọ giới, phải tinh tấn tu tập các thời khóa, làm những việc lành xa lìa điều ác, hướng tới Niết bàn.

**3. Đàn Bồ Tát:** "Kinh Phạm Võng" nói: "Giới Bồ Tát là bản nguyên của chư Phật, là căn bản của hành Bồ tát đạo, là cội nguồn của hầu hết các Phật tử". Nội dung của giới Bồ tát là Tam Tự Tịnh Giới.

*a- Nhiếp luật nghi giới, là đoạn trừ tất cả nghiệp ác.*

*b- Nhiếp thiện pháp giới, là tu tập tất cả pháp lành.*

*c- Nhiếp chúng sanh giới, là tích cực đem lòng từ bi làm tất cả những điều lợi ích cho chúng sanh.*

Giới là căn bản hành trì của các tông phái Phật giáo. "Kinh Lăng Nghiêm" nói: "Nhiếp tâm là giới, nhân giới sanh định, nhân định phát tuệ, đó gọi là Tam Vô Lậu Học". Trong "Căn Bản Luật" cũng nói rõ: " Nếu

không trì giới, thì dù cho có thông minh trí tuệ, có thiên định nhiều đi nữa, cũng trở thành ma nghiệp". Cho nên Tam Đàn Đại Giới, mới là pháp nghi có ý nghĩa trọng đại đối với những hành giả sau khi phát tâm xả tục xuất gia.

### Giới đàn là gì?

**Giới đàn (戒壇):** Nơi để cử hành nghi thức **thuyết giới, truyền giới** và thọ giới. Truyền giới và thọ giới là hoạt động đặc thù của Tăng già trong ngành Tăng sự Giáo hội, được xem là Phật sự quan trọng.

**Đàn** là khoảnh đất được đắp hơi cao hơn mặt đất trong **giới trường**.

**Giới trường** chỉ cho nơi truyền giới, nơi thực hiện các pháp Yết-ma của Tăng sự: là khuôn viên nhỏ, thường là Chánh điện của ngôi chùa được chọn làm điểm truyền giới. Khuôn viên Đại Giới đàn (thường là ngôi chùa) thì có “tam trùng” gồm: **tiểu giới** (giới trường - thường là Chánh điện), **đại giới** (khuôn viên chùa), **phi giới** (một khoảng cách giữa tiểu giới và đại giới). Giới tử, Giới sư, công quả giới đàn... chỉ có thể vào sinh hoạt trong phạm vi đại giới.

Chúng ta có thể dùng từ: Đàn giới, Đại giới, Tuyền Phật trường, Đàn tràng truyền giới, trụ xứ truyền giới... chỉ cho một nơi rộng lớn có thể sinh hoạt cộng đồng

Nguyên lai, **Giới đàn** vốn không cần xây cất nhà cửa, chỉ cần kiết giới, làm dấu ở bất cứ chỗ trống nào cũng được; nhưng để đề phòng gió mưa, lúc hành pháp sự có thể kiết giới thụ giới trong chùa. Xưa kia, thời cổ đại An Độ thường tác pháp ngoài trời mà không lập đàn riêng.

Về việc Giới đàn đầu tiên được kiến lập, theo **Thích Thị Yếu Lâm** (釋氏要覽, Taishō Vol. 54, No. 2127) quyển Thượng, có ghi lại rằng: Bồ Tát Lô Chí (樓至) thỉnh ý Đức Phật xin thiết lập Giới đàn ở phía Đông Nam ngoại viên Tịnh xá Kỳ Viên để truyền giới cho Tỳ-kheo và được Ngài hoan hỷ chấp thuận.

“Tây Thiên Kỳ Viên, Tỳ-kheo Lô Chí thỉnh Phật lập đàn, vì Tỳ-kheo thọ giới Như Lai ưu viên ngoại viện Đông Nam, trí nhất đàn, thứ vi thí dã.

(西天祇園、比丘樓至請佛立壇、爲比丘受戒、如來於園外院東南、置一壇、此爲始也)

Kỳ Viên ở Tây Thiên [Ấn Độ], Tỳ-kheo Lô Chí xin Phật thiết lập Giới đàn để truyền thọ giới cho Tỳ-kheo; đức Như Lai thiết lập một đàn ở phía Đông Nam ngoài Kỳ Viên; đây là khởi đầu)”.  
 Về hình thức Giới đàn, căn cứ vào giới đàn chùa Na-lan-đà ở Ấn Độ được miêu tả trong *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện*, quyển thượng của Ngài Nghĩa Tịnh thì giới đàn này “**Vuông vức mỗi bề hơn 3m**”, chung quanh được xây một bức tường gạch, cao khoảng 0,60m, chỗ ngồi trong tường cao khoảng 0,15m.

Về hình thức Giới đàn, căn cứ vào giới đàn chùa Na-lan-đà ở Ấn Độ được miêu tả trong *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện*, quyển thượng của Ngài Nghĩa Tịnh thì giới đàn này “**Vuông vức mỗi bề hơn 3m**”, chung quanh được xây một bức tường gạch, cao khoảng 0,60m, chỗ ngồi trong tường cao khoảng 0,15m.

### Đại giới đàn là gì?

Trong Phật giáo có rất nhiều lễ hội, nhưng lễ hội quan trọng nhất vẫn là lễ hội **Đại Giới Đàn** (còn gọi là pháp hội). Bởi vì pháp hội Đại Giới đàn là ngày hội lễ tổ chức tuyền người làm Phật. Trong giới đàn có một hội trường để cho các vị Giới sư truyền giới cho các vị Giới tử, nơi ấy có bảng hiệu “**Tuyền**

**Phật Trường”.**

Trong nội viện của Tuyên Phật Trường, còn có một nơi chốn thiêng liêng khác, mà nếu không phải là Giới sư, Giới tử, người hộ đàn (đã kết giới) thì không được vào, đó là **giới đài**. Ngày xưa giới đài thường trang hoàng thiết trí ở ngoài trời, tựa như đàn Nam Giao ở Huế, nhưng thời nay không tổ chức ngoài trời nữa mà tổ chức bên trong nội viện của chùa. Nơi giới đài có tấm bảng với hai đại tự **Thanh Giới**, thường là viết bằng chữ Hán, mà phải là người đạo cao đức trọng, giới thể thanh tịnh mới viết hai chữ này.

Đối với người xuất gia, việc thọ giới là một yếu tố quan trọng trong cả quá trình tu tập. Việc này ảnh hưởng đến hành sự, tu tập của chính vị Tăng sĩ đó. Bởi vì, có đắc giới thì vị ấy mới có giới thể thanh tịnh, được các vị thần hộ giới bảo vệ; giới đức cũng từ nền tảng đó mà phát sanh trong quá trình tu tập, hành trì giới luật của Phật sau khi thọ giới.

Nói như vậy để thấy việc thọ giới, đắc giới rất quan trọng đối với người xuất gia - bậc được Đức Phật gọi là Chúng trung tôn, thầy của trời và người. Để người cầu giới được đắc giới thể thanh tịnh thì ba yếu tố cốt tủy phải bảo đảm xuyên suốt trong quá trình tổ chức Đại giới đàn: Giới tử phát tâm đồng mãnh, Giới sư thanh tịnh và Đàn tràng trang nghiêm. Ba yếu tố này gắn bó mật thiết với nhau.

PT Suru tầm

**Pháp Cú**

HT. Thích Minh Châu dịch

**Phẩm Bà La Môn  
404**

*Không liên hệ cả hai,  
Xuất gia và thế tục,  
Sống độc thân, ít dục,  
Ta gọi Bà-la-môn.*

**Xuân mơ**

Tuệ Nga

*Từng trạm thời gian lặng lẽ qua  
Chập chờn hư ảnh tuyệt sương nhòa  
Sâu dằng trắng nẻo trời thơ cũ  
Ý gửi hoen dòng cánh nhạn xa  
Tám hướng mây giăng sâu khứ quốc  
Đôi bờ gió lộng khúc hoài ca  
Mơ về lòng vẫn chờ mai sớm  
Nắng đẹp quê mình tươi sắc hoa.*

Nguồn: Thơ Tuệ Nga, NXB Hồng Trú, Mỹ



# Sự tích Bồ tát Di Lặc

*Viên chuyên tu*

Đức Di Lặc là một vị Phật thứ năm trong Hiền kiếp (Bốn vị Phật trong Hiền kiếp đã ra đời, kê ra sau đây: 1. Đức Cầu Lưu Tôn, 2. Đức Câu Na Hàm, 3. Đức Ca Diếp, 4. Đức Thích Ca Mâu Ni) để nối ngôi Phật Thích Ca, ra đời mà giáo hóa chúng sanh. Nhưng số kiếp chưa đến, Ngài còn ở trên cung Trời Đâu Suất, thường hay hóa thân trong mười phương thế giới mà thuyết pháp độ sanh. Khi Ngài ứng tích tại Song Lâm, thì tên của Ngài là: Phó Đại Sĩ, và lúc Ngài hóa thân ở Nhạc Lâm, thì hiệu của Ngài là: Bồ Đại Hòa Thượng. Công việc hành tàng bước đường lai khứ trong hai khoảng chuyển sanh ấy, nào là lời phương tiện quyền xảo, nào là lời vi diệu pháp âm, làm cho người đời đều tỉnh giấc mộng mà quy đầu về Chánh giáo. Nay xin lược thuật sự tích lúc Ngài hóa thân làm vị Bồ Đại Hòa Thượng ra sau đây cho quý vị độc giả xem.

Đương thời kỳ nước Lương thuộc về đời Ngũ quý, Ngài ứng tích ở nơi Châu Minh, tại huyện Phụng hóa, thân hình khác hơn người thể tục, trán thì nhẵn, bụng thì lớn, và hình vóc mập mập. Lúc đó không ai biết tên họ của Ngài, chỉ thấy Ngài thường mang theo một cái túi vải mà thôi, nên người kêu là: Bồ Đại Hòa Thượng.

Tánh Ngài hay khô hài và chỗ ăn và nằm ngày đêm không có nhứt định, mà Ngài đi đâu rồi cũng thấy trở về Chùa Nhạc Lâm mà trú ngụ. Mỗi khi đi đường, Ngài thường cầm gậy Tích trượng và mang cái túi bằng vải, không khi nào rời hai vật ấy ra khỏi mình, lại có 18 đứa con nít (là lục căn, lục trần, và lục thức) nhỏ thường đeo đuối theo một bên mà điều cốt làm cho Ngài tức cười mãi mãi.

Thường khi Ngài đi vào chốn thôn quê hay là nơi đồng ruộng, hễ ai cho những vật gì, khi Ngài ăn xong, còn dư lại bao nhiêu đều bỏ vào túi.

Lúc đi tới nơi chợ quán, thì Ngài ngồi xuống, mở túi lấy những đồ ăn dư đưa lên, kêu mấy người đứng xung quanh mà nói rằng: “Các người xem coi đó là cái gì ?” Ngài nói rồi một giây lâu bỏ đồ ấy vô túi mà mang đi. Còn có khi Ngài gặp Thầy Sa Môn đi ngang qua, Ngài ở sau vô lưng một cái, làm cho Thầy Sa Môn giựt mình, ngó lại mà hỏi rằng: “Hòa Thượng làm cái gì vậy ?”

Ngài liền giơ tay nói: “ Người cho Ta xin một đồng tiền”.

Thầy Sa Môn thấy vậy, bèn nói rằng: “Nêu tôi hỏi một điều mà Hòa Thượng nói đặng, thì tôi cho”.

Ngài liền để cái túi xuống, chấp tay đứng một bên, rồi lấy túi mang trở lại mà lật đặt quày quả đi liền. Một bữa kia, Ngài đi vào trong đám đông người, có một ông Tăng hỏi Ngài rằng: “Hòa Thượng ở trong đám đông người làm chi đó?”

Ngài trả lời rằng: “Ta đương đợi một người đến”

Ông Tăng hỏi: “Hòa Thượng đợi ai ?”

Ngài bèn thò tay vào túi lấy một trái quít đưa cho ông Tăng.

Ông vừa giơ tay ra lấy trái quít, Ngài liền thục tay lại mà nói rằng: “Người chẳng phải người ấy”

Lại có một bữa, ông Tăng chợt thấy Ngài

đứng bên đường gần chợ, bèn hỏi rằng: “Hòa Thượng ở đây làm chi?”

Ngài liền đáp rằng: “Ta đi hóa duyên”.

Ông Tăng thấy vậy mới nói rằng: “Hóa duyên ở đâu nơi ngã tư như vậy?”

Ngài trả lời: “Ngã tư chính là chỗ Ta muốn hóa duyên”.

Ông Tăng vừa muốn hỏi chuyện nữa, thì Ngài liền mang cái túi vải rồi cười ngất mà đi một hơi.

Có một khi, ông Bạch Lộc Hòa Thượng gặp Ngài, liền hỏi rằng: “Thế nào gọi là: cái túi vải?”

Ngài nghe hỏi liền để túi xuống, rồi khoanh tay mà đứng.

Ông Bạch Lộc Hòa Thượng lại hỏi rằng: “Công việc của cái túi vải ra làm sao?”

Ngài liền mang túi mà đi, không trả lời chi hết.

Có một bữa kia, ông Bảo Phước Hòa Thượng gặp Ngài hỏi rằng: “Thưa Ngài! Duyên có tại sao mà xưa Đức Tổ Sư ở bên Tây phương qua đây là có ý gì?”

Ngài nghe hỏi liền để cái túi vải xuống, rồi đứng tự nhiên.

Ông Bảo Phước Hòa Thượng lại hỏi nữa rằng: “Chỉ như vậy, hay là còn có cái gì nữa hay không?”

Ngài nghe hỏi như thế, bèn lấy túi vải mang trở lại mà đi, không hề trả lời.

Từ đó về sau, hễ Ngài đi đến đâu, thì người ta tranh nhau mà chặn đón và níu kéo, đặng mời Ngài vào nhà, chớ không cho đi luôn. Bởi vậy cho nên trong các quán rượu và tiệm cơm, người người tha hồ ăn uống no say, không có chút gì nhàm chán, vì Ngài vào đâu thì buôn bán đắt đến bội phần.

Lúc nào gặp trời mưa, thì tản sáng Ngài ngủ dậy mang guốc cao gót, đi ra nằm ngửa trên cái cầu to, co chun lại dựng hai bắp về lên, thì ngày ấy nắng. Còn khi nào trời nắng, mà Ngài mang đôi dép cỏ đi ra ngoài đường, ngày ấy trời lại mưa.

Thường bữa Ngài hay tới nhà một nông phu kia mà ăn cơm. Có một hôm người vợ tên ấy thấy vậy nổi giận mà rầy rằng: “Đương lúc lo việc ruộng nương rộn ràng không xiết, mình có công đâu mà nuôi lão Hòa Thượng điên đó hoài!”

Ngài nghe nói mấy lời ấy, liền đem cơm đồ dưới gốc cây dâu ở bên nhà rồi bỏ đi.

Cơm ấy tự nhiên hoàn lại trong nôi của người nông phu. Hai vợ chồng thấy vậy rất kinh, bèn cùng nhau đi kiếm Ngài, rồi lay lục mà xin sám hối.

Có một khi, đương buổi mùa hạ, khí trời nóng nực, Ngài cởi quần áo để trên bờ mà xuống khe tắm.

Lũ trẻ khuấy chơi, bèn lén lại lấy cả áo quần. Đương lúc tắm, Ngài thấy vậy thì lật đật để mình trần truồng mà rượt theo bọn con nít. Mấy người ở trên bờ xúm nhau lên coi, thì thấy âm tàng của Ngài như trẻ nhỏ vậy.

Gần chỗ đó có tên Lục Sanh, nghề vẽ rất tinh xảo. Người ấy thấy Ngài, bèn vẽ một bức tượng in hệt mà dán tại Chùa, nơi vách nhà Đông.



Bữa nọ Ngài đi ngang qua bên vách, thấy tượng ấy liền khạc nhổ rồi bỏ đi.

Khi Ngài ở tại xứ Mân Trung, có một người cư sĩ họ Trần, thấy Ngài làm nhiều việc kỳ thần, nên đãi Ngài rất trân trọng.

Lúc Ngài từ già ông Trần cư sĩ mà đi qua xứ Lương Chiết, ông muốn rõ tên họ Ngài, bèn hỏi rằng: “Thưa Hòa Thượng! Xin cho tôi biết họ Ngài là chi, sanh năm nào, tháng nào, ngày nào, giờ nào, và xuất gia đã bao lâu rồi?”

Ngài đáp rằng: “Ta tỏ thiệt cho ngươi rõ rằng Ta chính là họ Lý, sanh ngày mùng tám tháng hai. Ta chỉ biểu hiệu cái túi vải này mà để độ đời đó thôi. Vậy ngươi chớ tiết lộ cho ai biết”.

Ông Trần cư sĩ nghe nói như vậy, bèn thưa rằng: “Hòa thượng đi đâu, nếu có ai hỏi việc chi thì Ngài trả lời làm sao cho hợp lý, chớ tùy thuận theo người thì không khỏi bâng nhơn dị nghị tiếng thị phi.

Ngài bèn đáp một bài kệ rằng:

*Ghét thương phải quấy biết bao là,  
Xét nét lo lường giữ lấy ta;  
Tâm để rộng thông thường nhẫn nhục,  
bữa hằng thông thả phải tiêu ma;  
Nếu người trí kỷ nên y phận,  
Dẫu kẻ oan gia cũng cộng hòa;  
Miễn tấm lòng này không quái ngại,  
Tự nhiên chứngặng “Lục ba la”*

Ông Trần cư sĩ lại hỏi rằng: “Bạch Hòa thượng!

Ngài có pháp hiệu hay không?”

Ngài liền đọc bài kệ mà đáp rằng :

*Ta có cái túi vải,  
Rộng rang không quái ngại;  
Mở ra khắp mười phương,  
Thâu vào Quan tự tại.*

Ông Trần cư sĩ hỏi rằng: “Hòa thượng đi đây có đem đồ hành lý hay không?”

Ngài đáp bài kệ :

*Bình bát cơm ngàn nhà,  
Thân chơi muôn dặm xa;  
Mắt xanh xem người thế,  
Mây trắng hỏi đường qua.*

Ông Trần cư sĩ thưa: “Đệ tử rất ngu, biết làm sao choặng thấy tánh Phật”.

Ngài bèn đáp bài kệ:

*Phật tức tâm, tâm ấy là Phật,  
Mười phương thế giới là linh vật;  
Tung hoành diệu dụng biết bao nhiêu,  
Cả thấy chẳng bằng tâm chơn thật.*

Ông Trần cư sĩ thưa rằng: “Hòa thượng đi lần này nên ở nơi chùa, chớ đừng ở nhà thế gian.

Ngài bèn đáp bài kệ rằng:

*Ta có nhà Tam Bảo,  
Trong vốn không sắc tướng;  
Chẳng cao cũng chẳng đê,  
Không ngăn và không chướng;  
Học vẫn khó làm bằng,  
Cầu thì không thấy dạng;  
Người trí biết rõ ràng,  
Ngàn đời không tạoặng;  
Bốn môn bốn quả sanh,  
Mười phương đều cúng dường.*

Ông Trần cư sĩ nghe bài kệ lấy làm lạ, liền đánh lễ Ngài mà thưa rằng: “Xin Hòa thượng ở nán lại một đêm mà dùng cơm chay với tôi, đặng tỏ dấu đệ tử hết lòng cung kính, xin Ngài từ bi mà hạ cố”.

Đêm ấy Ngài ở lại nhà Trần cư sĩ. Đến khi đi, thì Ngài viết một bài kệ dán nơi cửa:

*Ta có một thân Phật,  
Có ai đặng tường tất;  
Chẳng vẽ cũng chẳng tô,*

*Không chạm cũng không khắc;  
 Chẳng có chút đất bùn,  
 Không phải màu thê sắc;  
 Thọ vẽ, vẽ không xong,  
 Kẻ trộm, trộm chẳng mất;  
 Thê tướng vốn tự nhiên,  
 Thanh tịnh trong vặc vặc;  
 Tuy là có một thân,  
 Phân đến ngàn trăm ức.*

Khi Ngài đi đến quận Tứ minh, Ngài thường giao du với ông Trương Tôn Bá một cách rất thân mật, Ngài có khuyên bảo ông mỗi ngày trì niệm câu chú: “Ma ha bát nhã ba la mật đà”. Vì vậy người ta đều kêu ông Trương Tôn Bá là: Ma ha cư sĩ.

Có một ngày nọ, ông Ma ha cư sĩ cùng Ngài đồng tắm dưới khe Trường đình. Khi Ngài đưa lưng bảo ông Ma Ha kỳ giùm, thì ông thấy nơi lưng Ngài có bốn con mắt rực rỡ chói lòa, bèn lấy làm kinh dị vô cùng. Ông liền dẫn lễ Ngài mà nói rằng: “Hòa thượng quả là một vị Phật tái thế”.

Ngài liền khoát tay bảo nhỏ rằng: “Người chớ nói tiết lộ. Ta cùng người ở với nhau đã ba bốn năm nay, vốn là có nhân duyên rất lớn, rồi đây Ta sẽ từ biệt người mà đi, vậy người chớ buồn rầu thương nhớ”.

Ngài nói rồi, bèn về nhà ông Ma Ha cư sĩ mà hỏi rằng: “Ý người có muốn giàu sang hay không?”

Ông Ma Ha cư sĩ thưa rằng: “Sự giàu sang như lùm mây nổi, như giấc chiêm bao, có cái gì là bền lâu chắc chắn đâu, nên tôi nguyện làm sao cho con cháu tôi đời đời được miên viễn mà thôi”.

Ngài bèn lấy cái túi của Ngài thọc tay vào móc ra một cái túi nhỏ, một cái hộp, và một sợi dây, liền đưa cho ông Ma Ha cư sĩ mà nói rằng: “Ta cho người mấy vật này mà từ biệt. Song Ta căn dặn người phải giữ gìn

cho kỹ càng mà làm biểu tín những việc hậu vận của nhà người”.

Ông Ma Ha cư sĩ vâng lãnh mấy món ấy mà chẳng rõ được là ý gì. Cách vài bữa sau Ngài trở lại nhà ông mà hỏi rằng: “Nhà người có hiểu được ý Ta hay không?”

Ông thưa rằng: “Thưa Ngài! Đệ tử thiệt chẳng rõ”.

Ngài nói rằng: “Đó là Ta muốn con cháu nhà người ngày sau cũng như mấy vật của Ta cho đó vậy”.

Nói rồi Ngài bèn từ giã mà đi liền.

Đến sau, quả nhiên con cháu của ông Ma Ha cư sĩ được vinh hoa phú quý, hưởng lộc nước đời đời. Đó là mấy vật của Ngài cho có hiệu nghiệm như vậy.

Nhằm ngày mùng ba tháng ba, năm thứ ba, niên hiệu Trịnh Minh, Ngài không tật bệnh gì cả, ngồi trên bàn thạch, gần nơi mái chùa Nhạc Lâm mà nhập diệt.

Nhắc lại khi Ngài chưa nhập diệt, có ông Trần Đình Trường thấy Ngài hay khôi hài không lo sự gì cả, nên mỗi lần gặp Ngài thì buông lời câu nhục, rồi giựt cái túi vải mà đốt.

Hễ bữa nay đốt rồi, thì qua ngày sau ông Trần Đình Trường cũng thấy Ngài mang cái túi ấy như cũ. Ông nổi giận đốt cháy rụi luôn đến ba lần, cũng vẫn thấy Ngài còn mang còn mang cái túi vải đó.

Từ đó về sau, ông Trần Đình Trường lấy làm lạ, nên đem lòng khâm phục Ngài không dám khinh dễ nữa.

Khi Ngài nhập diệt, thì ông Trần Đình Trường lo mua quan quách mà tẩn liệm thi hài, là cố ý chuộc tội lỗi của ông ngày trước. Nhưng đến chùng đi chôn, thì người khiêng rất đông, mà cứ cái quan tài lên không nổi.

Trong bọn ấy có một người họ Đông, ngày thường tỏ lòng tôn kính Ngài một cách rất trọng hậu, nên thấy việc linh hiển như vậy, liền vội vã mua cái quan tài khác, rồi liệm thi hài của Ngài lại. Đến khi khiêng đi, thì số người cũng bấy nhiêu đó, mà khiêng nhẹ phôi phôi như bông. Ai nấy thấy vậy cũng đều kính sợ và cung kính.

Lúc đó các người trong quận thiết lập ra một hội rất lớn, xây tháp cho Ngài ở nơi núi Phong Sơn. Núi ấy toàn là đá lởm chởm, hòn cao, hòn thấp, trong mấy hang đá đều là chỗ di tích của Ngài còn lưu truyền lại, nào là chỗ để tích tượng, nào là chỗ để bình bát, v.v..

Những chỗ sâu, chỗ cạn, chỗ lớn, chỗ nhỏ, hình tượng giống như cái bình bát, đều có nước đầy hoai, dầu cho Trời đại hạn đi nữa, thì cũng chẳng có lúc nào khô kiệt.

Thiết là nhiều việc anh linh hiển hách vô cùng!



## SỰ TÍCH ĐỨC DI LẶC BỒ TÁT (ĐỜI KHÁC)

Hồi đời Lục Triều, Đức Di Lặc lại ứng tích làm phó Đại sĩ ở tại Chùa Song Lâm một thời kỳ nữa.

Khi Ngài ra mắt Lương Võ Đế, vua liền hỏi Ngài rằng: “Xin Đại sĩ cắt nghĩa cho quả

nhơn nghe làm sao kêu là : Đạo?”

Ngài liền bạch rằng: “Tâm thiết là Đạo”, tôi xin chứng nghiệm như vậy, thì bệ hạ đủ hiểu.

Khi bệ hạ chưa lên ngự tại điện này, trong tâm lúc ban đầu chưa khởi niệm, bỗng trí vẫn tự nhiên mà được diệu tịnh quang huy, sáng suốt hiện buổi nay, rục rờ đến thở trước, và đầy lấp tất cả cõi Thái hư, cái tịnh quang ấy muôn đời không sanh, vĩnh kiếp không diệt, chẳng phải Thánh mà cũng chẳng phải Phạm, không thúc phược mà cũng không giải thoát.

Đó là tâm thể rất mâu nhiệm và rất vắng lặng. Ngoài cái tâm không có đạo gì riêng khác, và ngoài đạo cũng không có tâm nào phân biệt nữa, vì thế cho nên mới gọi: “tâm là đạo”.

Vua Võ Đế lại hỏi nữa rằng: “Vậy chớ Đại sĩ có tôn ai làm Thầy hay không?”

Ngài bạch rằng: “Thầy thì không có ai là Thầy của bản đạo, còn tôn thì bản đạo cũng không có tôn ai, đến việc tụng sự, thì cũng không có tụng sự với người nào cả”.

Vua Võ Đế nghe Ngài nói như vậy, thì biết là một vị Bồ Tát lâm phạm, nên càng tôn trọng Ngài một cách rất đặc biệt.

Đoạn Ngài lại thưa với Vua rằng: “Bệ hạ ngày nay mà đặng hưởng điều tôn vinh như vậy, nguyên nhân cũng là một vị Bồ Tát hạ trần mà cứu thế.

Vậy xin Bệ hạ phải mở thông ý địa, nên tự lượng nơi mình, tâm để cho thanh tịnh, đừng trước nhiệm vật gì, lấy đó làm căn bản, cần nhứt phải dùng chỗ hư linh làm cơ sở, lấy sự vô tướng làm nguyên nhơn, nguyện vọng chí thành cầu cho đạt tới chỗ Niết bàn mà làm cực quả.

Nếu bệ hạ thi thố những phương pháp trị



quốc, thì phải dùng chánh pháp mà sửa trị trong thế gian, và thi hành những điều nhơn đức, đặng làm cho lê dân cảm hóa.

Trong triều thì trọng dụng những người hiền tài mà trừ khử mấy kẻ cur lòng, gian nịnh, còn ngoài thì thi nhơn chánh đên kẻ quan quả, cô độc, bỏ những hình phạt trừng trị nặng nề, và ban chánh lệnh cho có nghiêm minh trật tự. Nếu Bệ hạ trị vì trong thiên hạ, thi nhơn bố đức được như thế, thì kẻ xa người gần đều gọi nhuần ơn đức vô cùng vô tận. Chừng đó việc can qua phải dứt, mà trong đội ngũ lại ninh bình, thì ngôi trời được hùng tráng mà an hưởng cuộc thái bình. Nếu chánh sách thi thổ được công hiệu như thế, thì Bệ hạ thiên cơ đã thần diệu, lại còn nối ngôi quốc tổ được lâu dài nữa. Đó là bản đạo hi vọng sao cho Bệ hạ được như vậy”.

Có một ngày kia, ông Lưu Trung Thừa ngồi tại chỗ trạm dịch với Ngài, thoát thấy có Thánh giá vừa đến, liền lật đật đứng dậy làm lễ, còn Ngài ngồi yên lặng một chỗ.

Khi Thánh giá qua khỏi rồi, ông Lưu Trung Thừa bèn hỏi Ngài rằng: “Theo ý tôi tưởng, Ngài chẳng chịu làm tôi với Thiên tử, không muốn làm bạn với Chư hầu, có sao mà lại ngã mạn như vậy, xin Ngài nói cho tôi rõ”.

Ngài liền đáp rằng: “Để bản đạo giải cho ông rõ. Phạm việc kinh mà biểu lộ ra hình tướng, thì không có tánh kinh, còn bề ngoài chẳng cử động sự kinh về lễ nghe tham bái, thì thiệt trong tâm có ẩn điều kinh vô giá. Bản đạo thấy Thánh giá mà động thân, thì pháp địa tự nhiên cũng rung động. Hễ pháp địa rung động, thì tất cả các pháp cũng chẳng an nhàn, nếu các pháp chẳng an nhàn, tức là không có kinh, nên bản đạo vẫn ngồi tự nhiên là vậy đó”.

Ông Lưu Trung Thừa nghe Ngài nói như thế, thì rất kính phục.

Vua Lương Võ Đế biết Ngài là một vị Bồ Tát tái lai, nên thiết lập một chỗ pháp hội rất nghiêm trang, rồi thỉnh Ngài lên diễn kinh cho bá tánh nghe.

Khi trần thiết xong rồi, Ngài lên ngồi trên pháp tòa, lẳng lẳng làm thỉnh được giây phút, chớ không nói một lời chi cả.

Trong đám người đến nghe kinh đó, có một vị Thái tử thấy vậy mới hỏi Ngài rằng: “Thưa Ngài! Đáng lẽ chỗ Chư Thiên nhơn cur hội đây, Ngài phải giảng giải cho mọi người rõ thấu lẽ chơn chánh của Phật, đặng nhờ đó mà tu học mới phải, có sao Ngài làm thỉnh mà không biện luận nghĩa lý chi, lại vội xuống pháp tọa như vậy?”

Ngài liền trả lời rằng: “Phạm việc gì nói hay là nín, đều thuộc về Phật sự cả. Như thế có phải làm đúng theo Phật lý hay không? Vậy mà ông còn buộc tôi nói năng làm chi nữa”.

Thái tử nghe mấy lời bèn làm thỉnh, trong lòng càng khâm phục Ngài vô cùng.

Cách ít lâu, Ngài ra mắt vua, rồi quì xuống mà tâu rằng: “Muôn tâu bệ hạ! Bản đạo có như ý bửu châu và thanh tịnh giải thoát, chiếu diệu rõ rệt đến mười phương. Nếu Bệ hạ chịu thọ lãnh mấy vật ấy, thì có ngày sẽ chứng đến quả Bồ đề. Và lại các pháp chẳng phải có, mà cũng chẳng phải không, phạm vật gì thuộc về hữu tình đồng quy nơi thiết tế. Các việc trong thế gian đều là bức tranh huyễn hóa, rốt cuộc rồi hoàn về chỗ không, cũng ví như trăm sông tuy phân ra muôn dòng ngàn mạch, nhưng tóm lại cũng chảy về biển.

Pháp Thế gian và pháp Xuất thế gian cũng chẳng qua là lý chơn như. Vì lý chơn như thiệt không có sanh và không có diệt, nên không có Niết bàn, tam thế cũng bình đẳng, mười phương đều thanh tịnh. Nếu lấy phần thanh tịnh bình đẳng ấy làm sự nhiều ích cho

các giống hữu tình, thì được đồng lên bờ giác ngộ.

Nếu chỗ sắp đặt phương pháp đặng như thế, thì cuộc trị bình trong thiên hạ sẽ hóa ra cảnh giới trang nghiêm. Đó là Bệ hạ dùng diệu pháp mà tế độ nơi đời, được như vậy thì các khác nào như một vị Từ Bi Vương tái thế”.

Vua Lương Võ Đế nghe mấy lời của Ngài biện giải, càng thêm tôn sùng kính trọng hơn nữa.

Khi Ngài ở tại Chùa Song Lâm, thấy Kinh tạng chứa đầy, Ngài biểu mấy đạo chúng đem từ cuốn mà tả ra. Bỏ ý của Ngài muốn khiến cho kẻ sơ địa phạm phu nhờ công đức chuyển kinh đó mà đạt tới nơi chánh chơn của Phật.

Bởi vậy trong thiên hạ, duy có chỗ Song Lâm, thì Thiên Long thường ủng hộ, nên kinh tạng được toàn bản mà lưu truyền đời sau.

Thoạt một ngày kia, có một làn định quang kim túc của Đức Thích Ca, mùi thơm bát ngát, từ phương đông bay đến mà nhóm nơi mình của Ngài.

Bỗng nhiên có tiếng xướng rằng: “Phó Đại Sĩ xuất hiện ra đây, là thay thế cho Đức Thích Ca mà thuyết pháp, ngồi trên chỗ Long Hoa thẳng hội mà chỉ rõ cái bản nguyện từ mẫn của Đức Văn Thù và xiển dương huệ tập phổ thế của Đức Quan Âm”.

Rõ ràng Ngài cũng như bực y vương, đại thí những lương phương diệu tế mà điều trị tất cả bệnh vô minh phiền não. Thiệt là Ngài có công phu rất lớn và nhiều phương pháp khởi tử siêu sanh./-

# Hư Hư Lục

## Thích Nữ Như Thủy

### Dasaka

Trong thời Phật còn tại thế Dasaka sinh trưởng trong một gia đình nô bộc dưới quyền của nhà cự phú Cấp Cô Độc. Chàng giữ nhiệm vụ canh gác tinh xá Kỳ Hoàn để chừ tăng không bị khách lạ khuấy nhiễu trong khi tọa thiền.

Được chiêm ngưỡng từ dung của đấng đạo sư cùng nếp sống thanh tịnh của tăng đoàn, Dasaka ao ước được thoát kiếp nô lệ và xuất gia tu học. Nguyên vọng này được thực hiện ngay, với sự bảo trợ của trưởng giả Cấp Cô Độc, chàng gác đan Dasaka biến thành tỳ kheo Dasaka.

Sau ngày xuất gia Dasaka vẫn giữ nguyên thói lười có hữu. Mỗi ngày, sau khi khát thực và nhận đầy đủ thức ăn, tỳ kheo Dasaka thường tìm một chỗ thanh tịnh và nằm khoèo xuống ngủ. Trong những giờ học kinh, sư thường tìm cách lẩn tránh ra phía sau hội chúng, ngồi tựa lưng vào một gốc cây và thả hồn vào cõi mộng. Những sự kiện này không thoát khỏi ánh mắt của đức đạo sư. Một hôm nhằm lúc Dasaka vừa mở mắt sau một giấc ngủ dài, đang vờn vai để ngủ tiếp, đức đạo sư liền đọc một bài kệ:

*“Những ai mê ngủ ham ăn  
Lăn qua trở lại ngủ lẫn suốt ngày  
Như con heo mập ăn hoài  
Người ngu tiếp tục chuỗi ngày thai sanh.”*

Bài kệ rõ ràng đang chỉ trách một người ham ăn mê ngủ là Dasaka... khiến sư hốt hoảng và hổ thẹn đến toát mồ hôi. Từ đó tỳ kheo Dasaka tinh cần tu tập. Công khó của thầy cuối cùng cũng được đền bù xứng đáng. Sau một thời gian hạ thủ, tỳ kheo Dasaka đắc quả A La Hán.

Đức A La Hán Dasaka không làm thêm một bài kệ mới nào. Ngài chỉ đọc lại bài kệ cảnh tỉnh của đấng đạo sư đối với ngài trên, như một lời tuyên bố về chánh trí của La Hán Dasaka. /-

# Bồ thí máu

## Thích Trí Siêu

Trong kinh Hiền Ngu, có kể chuyện tiền thân của Phật là thái tử Ma Ha Tát Đỏa đi vào rừng thấy một con hổ mẹ và hai hổ con đang chết đói, thái tử động lòng thương nên hy sinh thân mạng, tự lấy cây nhọn đâm vào cổ họng cho máu phọt ra để máy mẹ con hổ liếm và sau đó ăn thịt ngài.

Đạo Phật là đạo từ bi và trí huệ, và trong hai cái này thì từ bi cần trước. Tu hành mà chỉ lo trau dồi kiến thức, bỏ xót lòng từ bi thì không đúng tôn chỉ đạo Phật. Vì nhờ có lòng từ bi thương chúng sinh trôi lăn trong sinh tử với khổ sinh, già, bệnh, chết, mà thái tử Siddharta mới xuất gia tu hành và giác ngộ thành Phật. Động cơ xuất gia của ngài là lòng đại bi và thành tựu của ngài là trí tuệ (giác ngộ).

Một hành giả đại thừa phát tâm theo Bồ tát đạo cần phải tu tập sáu ba la mật là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ. Trong sáu ba la mật, ta có thể gom lại thành ba nhóm: làm lành, lánh dữ, và thanh lọc tâm ý.

Bồ thí = làm lành  
 Trì giới, nhẫn nhục = lánh dữ  
 Thiền định, trí huệ = thanh lọc tâm ý  
 Tinh tấn áp dụng cho cả ba phần trên.

Trong các việc lành, bồ thí đứng hàng đầu, động cơ của sự bố thí là lòng từ bi, muốn chia sẻ và cứu giúp người khác. Chính đức Phật đã trải qua vô lượng kiếp thực hành bố thí đầu, mắt, tay, chân, vợ con, nhà cửa, thành quách, v.v...

Bồ thí có hai loại: ngoại thí và nội thí.

Ngoại thí là bồ thí những đồ vật mình có bên ngoài như tiền bạc, nhà cửa, đồ ăn, thức uống, v.v... để cứu kẻ khác qua cơn nghèo đói.

Nội thí là bồ thí những thứ bên trong thân thể của mình như đầu, mắt, tay, chân, thận, gan, v.v... để cứu sống mạng người.

Giữa hai sự bố thí thì nội thí khó làm hơn ngoại thí, vì người ta có thể cho tiền bạc, của cải nhưng không ai dám cho đầu, mắt, tay, chân, nội tạng. Chúng ta vẫn thường nghe nói trong kinh đức Phật đã từng bố thí như vậy trong nhiều kiếp, chẳng lẽ chúng ta không bao giờ thực hiện được nội thí hay sao? Có hai cách nội thí mà chúng ta có thể làm được là:

### Hiển máu

Làm giấy hiển các bộ phận trong cơ thể sau khi mình chết.

### 1/ Bồ thí máu

Danh từ ngoài đời gọi là hiến máu hay cho máu. Đây là cách nội thí dễ làm nhất, không tốn đồng xu nào mà công đức vô lượng vì nó cứu sống mạng người, và người cho máu cũng không sụt mất ký lô nào, chỉ sau vài giờ là lượng máu trong người được tái thiết trở lại. Ngoài ra ở Âu Mỹ, người cho máu còn được cơ sở y tế báo cáo tự động, miễn phí về sự thử nghiệm máu.

Có nhiều người thích làm việc phóng sinh như thả tôm, cá, chim, giun, dế, v.v... Đây là một việc rất tốt, cứu mạng nhiều chúng sinh nhỏ bé sắp bị giết. Nhưng không bằng so với công đức của sự bố thí máu, bởi vì phóng sinh thuộc về ngoại thí, trong khi cho máu thuộc về nội thí. Cứu mạng 1000 con cá không bằng cứu mạng một người, vì con người là loài tiến hóa và có khả năng tu hành giải thoát nhiều hơn các loài thú khác.

Trong Kinh 42 chương, đức Phật dạy "Đãi 100 người ác ăn không bằng đãi một người thiện ăn. Đãi 1000 người thiện ăn, không bằng đãi một người trì ngũ giới ăn. Đãi 10.000 người trì ngũ giới ăn, không bằng cúng dường cho một vị Tu đà hoàn ăn...". Đoạn kinh này cho ta thấy công đức của sự bố thí nhiều hay ít tùy thuộc vào đối tượng. Nếu đối tượng bố thí là người đạo đức, tu hành, có trình độ tiến hóa cao thì công đức bố thí càng tăng trưởng. Như vậy thì cứu sống 1000 tôm cá không bằng cứu sống một mạng người.

Hàng ngày trên thế giới luôn xảy ra tai nạn, và trong nhà thương có rất nhiều trường hợp cần phải mổ như nghẹt tim, ung thư, xơ gan, tai biến mạch máu, v.v... Khi mổ thì chắc chắn mất nhiều máu, có bác sĩ giỏi mà không có máu tiếp cho bệnh nhân thì họ cũng chết. Do đó hiến máu là cách cứu sống mạng người hay nhất và dễ làm nhất. Nếu muốn cho máu thì bạn nên liên lạc các nhà thương là nơi lúc nào cũng cần máu. Ngoài ra ai dám bảo đảm là trong suốt cuộc đời chúng ta (hoặc người thân của ta) sẽ không bao giờ phải vào nhà thương và nằm trên bàn mổ. Khi lâm vào hoàn cảnh như vậy thì ta mới thấy mình rất cần máu của những người khác hiến tặng. Nếu mình biết thọ nhận của người thì tại sao lại không biết bố thí cho người?

## 2/ Bố thí bộ phận sau khi chết

Bên trong thân thể con người có những bộ phận như tim, gan, phổi, thận, lá lách, ruột, đờm, bao tử, bàng quang, v.v... chúng hoạt động một cách đều đặn, nhịp nhàng để duy trì sức khỏe và sự sống. Nhưng ngày nào chúng hư hoại thì chúng ta mang bệnh và mạng sống bị đe dọa. Thời xưa thuật giải phẫu chưa tiến bộ như ngày nay nên những ai bị hư tim, gan, phổi, v.v... thì đành chịu chết, nhưng ngày nay khoa học có thể mổ và thay thế chúng, nhưng với điều kiện là phải có bộ phận tốt để thay vào.

Khi vợ chồng hay con cái của ta bị hư thận, một tuần phải đi lọc máu ba lần và đang chờ đợi một trái thận thì chắc chắn chúng ta sẽ cầu nguyện ngày đêm để mong sớm có được một trái thận của ai đó mới chết. Trong lúc còn đang sống chúng ta không thể tự móc mắt cho kẻ mù, nhưng khi chết thì cặp mắt của ta có thể giúp cho người mù tìm lại ánh sáng. Khi sống chúng ta không thể tự rạch bụng moi tim cho kẻ khác, nhưng sau khi chết, tim của ta có thể cứu sống người khác. Khi sống ai nấy đều phải duy trì bảo vệ lục phủ, ngũ tạng của mình để sống không bệnh tật. Nhưng sau khi chết thì thân thể của ta chỉ là cái xác không hồn, sau vài giờ là nó lạnh cứng, các tế bào, bộ phận sẽ tan hoại và sinh thối. Như vậy có gì đáng bám víu luyện tiếc? Trong khi đó nếu biết bố thí bộ phận thì sau khi chết, chúng ta vẫn làm phước, cứu sống được bao nhiêu người khác.

Người có tâm nguyện bố tát, muốn ban vui cứu khổ thì nên làm giấy hiến bộ phận để cứu sống kẻ khác. Luật hiến bộ phận có thể khác nhau tùy theo quốc gia, thí dụ như ở Pháp thì phải xin một thẻ riêng (carte de donneur d'organes), còn ở Mỹ thì khi lấy bằng lái xe, nếu đồng ý cho bộ phận thì sẽ

được ghi ngay trên bằng lái. Những người còn bám víu, cung chiều cái thân của mình quá nhiều thì không nên làm giấy hiến bộ phận, vì thân thể là cái mà con người bám víu nặng nhất và cho đó là Ta, là mình. Những người này sau khi chết, nếu thấy ai mổ xẻ lấy bộ phận của mình thì sẽ tức giận, oán hận và khó siêu thoát. Đây cũng là lý do tại sao không nên sờ mó, đụng chạm thân xác người chết trong vòng tám tiếng (để thần thức có thì giờ ra khỏi xác và ý thức được mình đã chết). Nhưng đối với người có tâm nguyện bỏ tất, xem thân thể như chiếc áo, chiếc bè, hoặc chiếc xe, dùng tạm trên cõi đời để giúp người thì không cần phải chờ tám tiếng, vì càng chờ lâu thì các bộ phận sẽ hư, không cứu giúp được ai. Bỏ tất thấy thân thể, bộ phận của mình cứu giúp được người khác thì tâm càng hoan hỷ.

Làm giấy hiến bộ phận không có nghĩa là các bộ phận của ta sẽ được lấy dùng vì các lý do đã nói trên, nó chỉ là một tâm nguyện từ bi, muốn giúp ích cho người khác. Nếu bạn thấy đúng thì làm và khuyến khích người quen làm theo, nhưng không nên quá khích, ép buộc mọi người phải làm giống mình. Một việc tốt mà cứ quảng cáo, ép buộc người khác thì họ sẽ bực mình và đâm ra ghét việc tốt đó. Vô tình muốn làm tốt mà trở thành xấu. Ngoài ra bạn cũng nên báo cho gia đình biết ý nguyện hiến bộ phận của mình, để khi lâm sự thì họ không phản đối hoặc ngăn cản phiền phức. Hiến bộ phận không có nghĩa là cho luôn thân xác, sau khi lấy được bộ phận nào đó, xác chết sẽ được trả lại cho người nhà để làm lễ mai táng.

Tóm lại trong hai cách nội thí trên thì cho máu là cách tốt nhất, dễ làm và quả báo đương nhiên của sự cứu mạng là trường thọ và khỏe mạnh./-



## ĐÔI MẮT TUỆ SỸ

Tâm Nhiên

*Như Long Tượng mắt mở tròng sáng rực  
Một hôm gằm sầm dậy khắp nhân gian  
Làm chấn động cả sơn hà đại địa  
Rền ngân vang tận rú thẳm non ngàn*

*Đôi mắt ấy cháy ngời xanh ánh lửa  
Thieu rụi tàn ngàn bóng tối u minh  
Vô lượng quang sáng bùng lên trí tuệ  
Đại bi tâm hàm dung chứa bao tình*

*Đôi mắt đỏ tràm sâu màu đáy biển  
Hòa chan nhau máu lệ nổi đau đời  
Từ nhãn thị chúng sinh đầy thương cảm  
Mà đọa đày trong cuộc lũ chao ơi !*

*Ôi đôi mắt lặng nhìn xuyên tam thế  
Cõi tồn lưu huyền mộng khói sương long  
Lòng trắng hiện giữa đêm dài sinh tử  
Thông tay vào phố chợ bước dung thông*



## VÀI KHÍA CẠNH TRONG THẾ GIỚI QUAN KHOA HỌC VÀ PHẬT HỌC

*Làng Đâu Võ Quang Nhân*

Trong khi nền triết học cổ điển Tây Phương với chịu ảnh hưởng lớn về thần linh, thượng đế thì ở Đông Phương đúng hơn là Ấn độ, đã có một nền văn minh vô cùng rực rỡ mà cho đến nay các nhà khảo cổ học, và các nhà khoa học chưa khám phá được hết mức độ sâu rộng cũng như những kiến giải về vũ trụ và thế giới chính xác đến độ bất ngờ đặc biệt là trong các kinh điển Phật Giáo, một loại tôn giáo “vô thần”.

Thật vậy, ra đời vào khoảng thế kỉ thứ 6 trước công Nguyên trong bối cảnh xã hội phân hoá cực kỳ phức tạp của xứ Ấn mà đạo Bà La Môn ngự trị. Thích Ca Mâu Ni (Shakyamuni) cùng với các đồ đệ chỉ trong vòng vài trăm năm (\*) đã khai hoá một hệ thống tư duy (trí huệ) hoàn toàn mới và họ đã để lại một kho kinh sách khổng lồ mà qua đó người ta có thể tìm rút ra được vô vàn những hiểu biết giải thích về thế giới và vũ trụ vẫn có giá trị cho đến tận thiên niên kỷ này.

Khi nói đến tôn giáo sẽ khó tránh cho chúng ta liên tưởng tới nhiều hình ảnh có tính cách thần linh hay siêu thực xa vời hay thậm chí mê tín, thụ động. Tuy nhiên, không ai có thể biết được chính xác những lời dạy ban đầu của Thích Ca có dính dáng gì đến những hình thức tôn giáo trong đó kể cả các hoạt động tích cực hay tiêu cực hiện nay của Phật giáo. Bởi vì ở thời mà đức Phật giảng dạy thì không được ghi nhận nguyên văn. Chỉ có Những kinh sách

được chép và dịch lại sau này nên chắc khó tránh khỏi sự điều chỉnh hay sửa chữa của những thế hệ sau đó. Chưa kể rằng, ngay chính trong thời gian thuyết pháp, Thích Ca đã tùy theo hiểu biết, lòng tin, và kinh nghiệm của từng đối tượng để truyền thụ giáo hoá chứ không cứng ngắt giáo điều. (Đây có lẽ cũng là nguyên do của việc phân hoá phong phú nhưng thống nhất trong tư tưởng của Phật giáo ngày nay)

Tạm thời bỏ qua các tranh cãi về tôn giáo, khi khảo cứu tham vấn các kinh điển Phật học, người ta có thể rút ra được nhiều quan điểm hay giải thích của Phật giáo về thế giới và con người cũng như nhiều phương pháp phân tích khoa học đã được dùng đến. Mặc dù các kinh điển tập trung nhiều trong việc giảng dạy các phương cách thoát khổ, ta vẫn tìm thấy khá đầy đủ những luận cứ và quan điểm của Phật giáo về thế tính vật lý của thế giới và vũ trụ. Ở đây ta chỉ dừng lại trên những ý niệm có liên quan nhưng không đi xa hơn để tránh lạc khỏi đề tài vật lý sử.

### **Giải thích của Phật giáo về nguồn gốc hình thành, và quy luật phát triển chung của vũ trụ:**

Một trong những câu hỏi hóc búa và lâu đời nhất của vật lý và triết học là vũ trụ do đâu mà có? Nó vận động và phát triển ra sao? Hầu hết các quan điểm có được từ khi có câu hỏi trên cho tới khi Phật giáo ra đời đều mang nặng tính thần quyền và ngay cả đến thiên niên kỉ thứ hai này chúng ta vẫn

còn thấy nhan nhản các lý thuyết dựa vào niềm tin lên đấng sáng thế, người có toàn quyền tạo ra vũ trụ. Vậy mà Phật giáo một tôn giáo tối cổ lại chạy ra khỏi các giáo điều cứng ngắt và thiết lập nên một hệ thống nhân sinh quan hoàn toàn vô thần. Theo các kinh điển của Phật giáo, vạn vật bất kể sinh giới hay vật chất phải tuân theo những qui luật tác động một cách không thiên vị lên chúng.

Điều quan trọng nhất cần đề cập là nguyên lý Nhân-Quả. Nguyên lý này cho rằng mọi hành vi, vận động đều gây ra các hậu quả tất yếu của nó. Các hậu quả này trước hay sau sẽ đến lúc quay ngược lại tác động vào chính chủ thể của hành vi vận động ban đầu. Đây là nguyên lý bao trùm các hoạt động của vũ trụ.

So sánh ra, thì nguyên lý này là một sự mở rộng của nguyên lý tương tác lực và phản lực mà Newton đã phát biểu. Cái khác ở đây, theo Phật giáo qui luật Nhân -Quả không chỉ đúng cho thế giới vật chất mà nó còn đúng luôn cho cả thế giới tâm lý con người.

Phật giáo cho rằng mỗi hiện tượng mà ta có thể nhận biết hay suy diễn ra (hay ngay cả các hiện tượng mà ta chưa đủ khả năng để quan sát qua các giác quan hoặc qua suy diễn), đã là kết quả của sự phối hợp từ các nhân tố vận động (nhân) kết hợp với điều kiện sẵn có của môi trường (duyên). Điều này thì chúng ta đã có thể thấy rất rõ trong thế giới sống: một hạt giống không thể nảy mầm và phát triển mạnh mẽ nếu không có các điều kiện thích hợp của môi trường. Mặc dù, hạt giống có thể tự thân nó mang những tính trạng rất khoẻ.

Tiếp xa hơn, luật Nhân-quả không chỉ đúng

yên hay tác động trên một sự kiện cô lập mà nó có tính phổ dụng trong toàn vũ trụ. Nghĩa là bất kể vật thể có kích cỡ nhỏ hay to có đời sống dài hay ngắn đều phải tuân theo sự chi phối của luật nhân quả.

Và chuỗi nhân quả luôn luôn xảy ra tác động nhau. Mỗi hậu quả của các vận động, tác động một lần nữa cùng với sự biến chuyển mới của môi trường sẽ là tiền đề tạo điều kiện cho các vận động và tương tác mới ... và tập hợp những vận động và tương tác hợp thành một vòng luân chuyển không ngừng nghỉ gọi là “trùng trùng duyên khởi”

Như vậy, theo cái nhìn của Phật giáo, vũ trụ là sự vận động và tương tác lẫn nhau của các hiện tượng tiếp nối không có bước đầu và cũng không có kết thúc. Các hiện tượng này liên tục, sinh diệt và chuyển biến theo luật nhân quả. (Pháp Duyên Khởi)

Quan điểm duyên sinh trong Phật giáo cho ra một hệ quả là không có vật thể nào có thể tồn tại độc lập mà chúng nương tựa vào nhau tồn tại hài hoà nhau. “Vật này có, cho nên vật khác có, cái này không thì cái kia cũng không; vật này sinh, cho nên vật khác sinh, mà cái này diệt thì cái kia cũng diệt”. (trích - Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận – chương 1 của Kimura Taiken Thích Diễm Bồi dịch).

Ở đây ta có thể so sánh với việc cho rằng cả vũ trụ này tồn tại bởi sự tương tác lẫn nhau của vật chất (bằng các lực vật lý chẳng hạn) và không thể nào có một vật thể riêng biệt hoàn toàn không tương tác với các vật thể còn lại.

Các ảnh hưởng tương tác lẫn nhau của các sự kiện trong đời sống có khi sâu rộng hơn như chúng ta tưởng. Theo Stephen Hawking, đã trình bày trong chương 4 của

quyên “vũ trụ trong một vỏ hạt” xuất bản năm 2001 rằng: “Một con bướm vỗ cánh ở Tokyo có thể gây ra mưa ở công viên trung tâm ở New-york” đã phân nào chứng thực cho cái ý tưởng duyên khởi của nhà Phật.

## Quan Điểm của Phật Giáo về Sự chuyển hoá của thế giới vật lý:

### 1. Vai Trò Đáng Sáng Thế và sự thành hoại của vật chất

Kể đến, phải kể tới nguyên lý Vô Thường: Phát biểu ngắn gọn của nguyên lý này là Không có vật gì thường tồn vĩnh cửu hay có thể ở mãi trong trạng thái nhất định.

Một hệ quả đơn giản là mọi vật có lúc sinh ra thì sẽ có lúc nó bị tiêu diệt. Do đó, trong Phật giáo không tồn một đấng vĩnh hằng. Nếu có chẳng thì đấng vĩnh hằng đó chính là tính không của vạn vật

Mặc dù có sự tạm phân chia sinh giới ra làm 6 loại trong đó có trời, (và tiếp theo là người, a-tu-la, súc sinh, ngạ quỷ, và địa ngục) Nhưng ở đây vai trò của trời (các đấng phạm thiên) không phải là tối hậu mà tất cả đều phải tuân theo luật nhân quả.

Một phần cũng do việc phủ nhận sự tồn tại một đấng sáng tạo của vũ trụ này mà nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng: “Phật giáo là một khoa học”. Ngày nay, nguyên lý vô thường đã được chứng minh rộng rãi trong các lý thuyết vật lý hiện đại đặc. Từ một hạt cơ bản cho đến ... vũ trụ bao la cũng đều có thời hạn tồn tại của nó! Ngoài ra, vật chất luôn luôn chuyển hoá không ngừng.

Mỗi sự kiện hay sự vật đều có 4 thời kì chính đó là hình thành (thành), tồn tại và lớn

lên (trụ), hao mòn và huỷ hoại (hoại), và chân như (không) và không gì có thể thoát khỏi qui luật này.

### 2. Vũ trụ vô cùng :

Một trong các lý thuyết được nhiều khoa học gia tin tưởng nhất về sự hình thành của vũ trụ đó là thuyết vụ nổ lớn (big bang). Ủng hộ giả thuyết này, có cả nhà vật lý thiên tài Stephen Hawking, người được xem là đã có những bước tiên phong trong nỗ lực thống nhất vật lý lượng tử và thuyết tương đối. Thuyết này cho rằng vũ trụ bắt đầu từ một lỗ đen có kích thước cực nhỏ và có mật độ vật chất ở đó là vô hạn.

Trong Liên Hoa Kinh, đã có phần đề cập đến chuyện này, theo đó, các đại sư của Thiên Thai Tông thường dạy rằng "toàn bộ vũ trụ nằm gọn trong đầu một hạt cải". Như vậy, rõ ràng triết lý Phật giáo có thể đã thấy được từ lâu hiện tượng vũ trụ không có kích thước này.

Tuy nhiên, cũng theo theo quan điểm Phật giáo thì vũ trụ có số lượng thế giới lớn vô vô cùng tận. Số lượng thế giới giống như thế giới chúng ta đang sống thì “nhiều như cát ở sông Hằng”:

1000 thế giới nhỏ = 1 tiểu thiên thế giới  
 1000 tiểu thiên thế giới = 1 trung thiên thế giới  
 1000 trung thiên thế giới = Tam thiên đại thiên thế giới.

Vũ trụ không chỉ có một Tam Thiên đại thiên thế giới mà có đến vô số.

Và theo chu kì “thành, trụ, hoại, không” thì sự khi thế giới này hình thành cũng sẽ có sự tận diệt của thế giới khác, cứ như thế



luân chuyên không bao giờ dứt.

## **Triết học tánh không và Cấu trúc của vật chất:**

### **1. “Vạn Vật Đều Có Tánh Không !”**

Về luận lý, thì trong Phật học không có sự tồn tại của trạng thái nhị nguyên. Nghĩa là không có sự phân biệt giữa hai trạng thái 1 và 0, có và không, ... Nguyên do của sự phân biệt này là do chính tự tâm lí con người phân biệt mà ra (bằng các qui ước và định nghĩa). Thế giới tự nó không có sự tách rời phân biệt. Thay vào đó, trạng thái có và không chỉ là sự biểu hiện một thực thể. Sự tồn tại của một hiện tượng (pháp) bất kì phải gắn liền với môi trường đã tạo ra nó và tự nó không thể tồn tại độc lập (vạn vật đều không có tự tính).

Có thể đây là khái niệm khó khăn và được bàn thảo, tranh cãi nhiều nhất cho người làm khoa học. Chúng ta tạm gọi đây là quan niệm nhất nguyên (hay tánh không). Trong đoạn kế ta sẽ đề cập thêm

### **2. Cấu thành của vật chất và định luật bảo toàn năng lượng**

Có Một câu hỏi khác cũng không kém phần quan trọng và lâu đời trong thế giới vật lý. Đó là câu hỏi về sự cấu tạo của vật chất. Gần như mãi cho đến cuối thế kỷ 20 người ta mới có được một câu trả lời tương đối rõ ràng dựa trên phương trình  $E = mc^2$  do Einstein phát triển. Cái ý nghĩa triết học nằm trong phương trình này là một sự khẳng định rằng vật chất đều chỉ là một dạng tích tụ của năng lượng.

Trong Phật học, vật chất thì được phân lớp một cách sơ khởi thành bốn loại (tứ đại) bao gồm: Đất dùng để chỉ tất cả những vật chất ở thể rắn, nước cho vật chất thể lỏng, gió cho thể khí, và dạng vật chất cuối cùng, lửa, chỉ năng lượng chuyển hóa thuần túy. Các dạng vật này không tồn tại vĩnh cửu mà có thể bị chuyển hoá bởi luật vô thường. Theo quan niệm nhất nguyên thì các thể này chỉ là

một (tính không) và tính không này có tính phổ dụng cho vạn vật. (Nói nôm na theo các thiền học Phật giáo: ‘vạn vật đều có Phật tính!’ Tức là mọi vật đều có bên trong nó thể tính của chân lý)

Để dễ cho các bạn hình dung, thì ta có thể so sánh cách luận giải đó với luận giải của vật lý hiện đại rằng “vạn vật cho dù ở bất kì dạng gì đều có thể mô tả ở một dạng duy nhất đó là năng lượng!”

Đáng chú ý hơn nữa, khi mô tả trạng thái của vũ trụ thì trong bộ kinh ngắn (toàn bộ có khoảng hơn 160 chữ): “Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh” chỉ ra rõ ràng hơn: “... Thị chư pháp không tướng, bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm” ( tạm dịch: vạn vật đều là tướng không, không sinh ra, không mất đi, không dơ, không sạch, không tăng, không giảm). Như vậy, bạn nghĩ sao về sự xác tín của điều này nếu ta liên tưởng tới định luật bảo toàn năng lượng của vật chất trong vũ trụ mà các nhà vật lý đang cố suy?

### **4. Bản chất thật của Vạn Vật:**

Từ mấy ngàn năm trước, Phật giáo đã đưa khái niệm liên quan đến việc phủ nhận sự tồn tại của các dạng nhận thức từ con người về vật chất (tính “không”). Theo ý chỉ này thì tất cả các dạng thông tin mà ta nhận thức về vật chất đều không chính xác. Chẳng hạn, hãy xét hai khái niệm quan trọng nhất là “sắc” và “tướng”.

Sắc là thuộc tính màu của vật chất mà chúng ta cảm nhận. Còn “tướng “ là thuộc tính về hình dáng của vật chất. Như vậy tại sao lại phủ nhận hai thuộc tính này?

Cho đến nay thì người ta đã biết khá rõ rằng màu sắc chỉ là sự thụ cảm của mắt đối với một số bước sóng ánh sáng khác nhau và nó gần như là thuộc tính của tâm lý (hai sinh vật khác nhau có thể cảm nhận về màu khác nhau tùy theo kinh nghiệm và bẩm sinh của sinh vật đó)

Cấu trúc không gian của vật chất cũng tương tự, cấu thành bởi vô vàn những hạt cơ bản tùy theo khả năng nhận thức của con người hay cá nhân mà việc thấy biết về vật chất đó các khác nhau.

Nếu như đem cọng tóc phẳng trơn lên kính hiển vi điện tử thì ta sẽ có cảm nhận về hình dáng (tướng) của cọng tóc sẽ hoàn toàn khác (và có lẽ xâu xí và khá đúng hơn) với cảm nhận ban đầu.

Do đó, không thể vinh vào hai thuộc tính “sắc” và “tướng” mà cho rằng đó là thể tính chân lý của vật chất mà ta cảm thấy được. Tương tự như vậy cho âm thanh, cảm giác, nhận thức, ... (Duy Thức Luận và Bát Nhã Tâm Kinh).

Cũng xin nói thêm ở đây việc phủ nhận mọi thứ trong Phật giáo nhằm mục đích giáo hoá rằng mọi cái nhìn, thụ cảm, suy diễn, quan điểm, hiểu biết, hay hành động của con người đều do tự tâm của chính con người đã dựa vào kinh nghiệm, bản năng, và các điều kiện tác động của môi trường mà có (vạn pháp duy tâm tạo) Nhưng những điều này lại không phải là thể tính chân lý của thế giới. Do đó, nếu hoàn toàn dựa vào hay tin vào những thấy biết của cảm quan sẽ bị sai lầm (vô ngã- vô chấp).

### **Phương Pháp Luận -- Khách quan tuyệt đối:**

Trong các nghiên cứu khoa học thì việc tách rời những thiên kiến, hay định kiến ra khỏi các đánh giá hay thực nghiệm khoa học đóng vai trò vô cùng quan trọng. Một lý thuyết càng khách quan bao nhiêu thì càng đem lại kết quả dự đoán chính xác bấy nhiêu. Tuy nhiên, khó mà một nhà nghiên cứu có thể hoàn toàn tách rời được các tư

tưởng chủ quan của mình vào trong khoa học.

Thí dụ việc cho rằng vật nặng hơn sẽ rơi nhanh hơn nếu so sánh tốc độ rơi của hai vật trong cùng 1 thời điểm và cùng độ cao đã phổ biến từ rất xa xưa. Mãi cho đến khi ... Galileo kiểm chứng lại rằng nó sai.

Trong vật lý cổ điển, việc chấp nhận thời gian phẳng lặng và độc lập với không gian đã được Newton mặc nhiên dùng trong các chứng minh của mình và cho đến nay thì hiểu biết này là ... không hoàn toàn chính xác.

Ngay từ khi mới hình thành, các giáo huấn của Phật đã ý thức rõ ràng về những sai lạc mà con người đã mặc nhiên gán cho thế giới xung quanh và định kiến cho rằng đó là đặc tính thực của thiên nhiên.

Trong phần trên chúng ta đã thấy sự phủ nhận của các giáo huấn về sắc tướng và các cảm quan của cá nhân con người. Bên cạnh, Phật giáo còn chỉ rõ hơn nữa về sự sai sót này nhằm mục đích dẫn dắt tư tưởng con người đến việc nhìn nhận sự vật khách quan hơn (trí huệ) thông qua việc cho rằng “mọi thứ cảm nghĩ hay suy diễn đều là sản phẩm tâm lý của con người” (Tam giới duy tâm vạn pháp duy thức – Duy thức luận).

Từ đó, để hiểu và đạt được chân lý một cách đúng đắn thì việc quan trọng nhất là tránh tối đa việc dựa vào hay trụ vào bất kỳ một ý kiến, tri kiến, hay nhận thức nào từ các cơ quan thụ cảm mà cho đó là tuyệt đối (bất ưng trụ sắc sinh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vi, xúc, pháp sinh tâm, ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm. –Kim Cang kinh)

Như vậy, thế giới quan Phật giáo tiềm chứa một cái nhìn rất tương đối về các lý thuyết (pháp). Ngoài ra, việc khuyến bảo giáo đồ trong con đường đi tìm chân lý cũng đã ghi rõ là không được dựa vào sắc, âm hay các cảm xúc. (nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai - Xin hiểu thêm Như Lai ở đây là biểu hiện của chân lý tối thượng của vạn vật chứ không phải là cá nhân xác thịt của Phật Thích Ca: “Như Lai giả, tắc chư Pháp như nghĩa” - Kim Cang Kinh).

Phật giáo còn cho rằng: Chân lý không từ đâu đến cũng không đi về đâu; chân lý hiện hữu không có sự áp đặt từ bên ngoài (“Như Lai giả, vô sở tùng lai diệc vô sở khứ, cố danh Như lai” - Kinh kim Cang)

Thêm vào đó để tránh cho các tín đồ về sau trở nên cuồng tín hay mù quáng, Thích Ca còn dạy thêm: Không nên tin vào một phát biểu nếu chỉ vì đó là lời nói từ một đạo sư tiếng tăm, cũng không nên tin vào điều đó chỉ vì nếu đó là điều mà mọi người đều tin làm theo. Mọi phán quyết đều nên được kiểm chứng bởi chính trí tuệ của mình.

Như vậy phương pháp mà Phật giáo dùng trong các luận lý là hoàn toàn khách quan

Tiền đây, cũng xin nhắc thêm một phán đoán của Phật: “Trong một bát nước có chứa hàng vạn sinh linh” Đây đã là một phán đoán về sự tồn tại của thế giới vi sinh (vi trùng, vi khuẩn,...) mà bằng mắt trần người thời đó khó có thể kiểm nghiệm lại được. Sự tiên đoán này thì hiển nhiên được khẳng định từ khi người ta phát minh ra kính hiển vi.

## Thay lời kết:

Điểm nổi bật nhất làm cho Phật giáo đặc sắc so với các tôn giáo khác là việc có nhiều kết luận hay giáo huấn tương đồng với khoa học và phương pháp luận hiện đại. Việc phủ nhận đáng sáng thế và việc cho rằng mọi sự việc đều xảy ra đều phải tuân theo các qui luật công bằng của thiên nhiên (nhân quả) đã đưa vị trí của Phật giáo lên ngang hàng với một nền khoa học chân chính.

Điều đáng gây ngạc nhiên để cho chúng ta và các nhà khoa học tự đặt câu hỏi và tìm cách trả lời là: Phật giáo đã ra đời từ hơn 2500 năm trước, khi mà con người chỉ có những công cụ sản xuất thô sơ. Không có dụng cụ thí nghiệm mà Phật giáo làm thế nào để hoàn bị được một hệ thống hiểu biết cho đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị thực dụng của nó?

Để thay cho lời kết luận của phần này xin trích lại hai câu nói của nhà vật lý học Albert Einstein:

***“Nếu có một tôn giáo nào mà có thể thỏa mãn được các đòi hỏi của khoa học thì nó chính là Phật giáo.”***

Bởi vì:

“Phật giáo có những đặc tính mong muốn cho một tôn giáo phổ dụng của tương lai: Nó vượt quá khả năng thượng đế, tránh khỏi các giáo điều và các thần linh; nó bao hàm cả bản năng và tinh thần, và nó dựa trên nhận thức tôn giáo đòi hỏi mãnh liệt từ kinh nghiệm của vạn vật, từ bản năng và tinh thần, như là một sự thống nhất đầy ý nghĩa”

*"If there is any religion that would cope with modern scientific needs it would be Buddhism."*

*"Buddhism has the characteristics of what would be expected in the cosmic religion for the future: It transcends a personal God, avoids dogma and theology; it covers both the natural and the spiritual, and it is based on a religious sense aspiring from the experience of all things, natural and spiritual, as a meaningful unity." —Albert Einstein*

Bài được hiệu chỉnh vào tháng 2 năm 2007.

### Ghi chú :

(\*) Sau khi Phật Thích Ca qua đời, thì Tăng đoàn Phật giáo thời bấy giờ đã trải qua 3 kì kết Tập nhằm củng cố và điều chỉnh các giới luật cũng như hoàn thiện kinh điển. Hầu hết các kinh điển Phật giáo còn sót lại là có từ 3 tạng kinh của kì kết tập thứ 3 này do ngài Mahinda mang từ Ấn Độ sang đảo Sri-Lanka; kinh viết bằng tiếng Phạn (Pali) các kinh điển này còn lưu giữ nguyên vẹn

### Tài liệu Tham Khảo:

Kinh Kim Cang  
Bát Nhã Ba-La-Mật Đa Tâm Kinh  
Duy Thức Luận  
<http://www.thuvienhoasen.org/index-kinhdien.htm>  
[http://www.buddhanet.net/e-learning/history/s\\_scripts.htm](http://www.buddhanet.net/e-learning/history/s_scripts.htm)  
<http://www.silk-road.com/artl/buddhism.shtml>  
[www.photogrammetry.ethz.ch/research/bamiyan/pub/isprsV\\_corfu02.pdf](http://www.photogrammetry.ethz.ch/research/bamiyan/pub/isprsV_corfu02.pdf)  
Trung Luận “Phật Học Phổ Thông bài thứ

9: Vũ Trụ quan Phật Giáo” của Thích Thiện Hoa.

<http://www.thuvienhoasen.org/phathocphothong-05-09.htm>

"Lịch Sử Tư Tưởng và Triết Học Tánh Không" của Thích Tâm Thiện.

<http://www.thuvienhoasen.org/tt-tanhkhong-02.htm>

“Nhân sinh quan của Phật giáo” của Chu Sở

<http://www.thuvienhoasen.org/nhansinhcuaphatgiao.htm>

"Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận" của Kimura Taiken Thích Diễm Bồi dịch

(Trích từ Thư viện Hoa Sen)



## XUÂN ƯỚC NGUYỆN

*Từng trạm thời gian năm tháng qua  
Đón Xuân ! Ai chẳng nhớ Quê nhà ?  
Lòng dâng Ước Nguyện. Xuân An Lạc  
Xuân trải Niềm Vui. khắp cỏ hoa  
Nhật Lá Bồ Đề. Xuân Vạn Kỳ  
Khơi Nguồn Hy Vọng. Địa Cầu Ta  
Có ngàn cánh én bay về Hội  
Ca Khúc Thanh Bình Tiếng Quốc Ca.*

Diệu Minh Tuệ Nga  
Oregon, Miền Tây Bắc  
11/5/2021

## CHỈ RÕ CÔNG PHU NIỆM PHẬT

Lời dạy ngày Khánh Tuế năm Nhâm Thìn 2012

Hòa thượng Thích Trí Tịnh

Trong những pháp môn Phật dạy, tôi cả đời chuyên tâm nơi pháp môn Trì danh niệm Phật. Pháp tu niệm Phật có nhiều, trì niệm danh hiệu Phật là một trong những pháp niệm Phật. Đây là pháp môn dễ tu, dễ thực hành nhất, dễ thành tựu. Về chỗ thành tựu cũng như chỗ đạt được rất rõ ràng từng bước, từng nấc tiến, có thể diễn nói, có thể khắc nghĩa. Do cái rõ ràng mà người được nghe, người được biết, nghe cũng dễ mà biết cũng dễ. Chỉ quan trọng là phải có lòng tin chân thật, chí nguyện vãng sanh chân thật và thực hành đúng pháp siêng năng. Được vậy, thì đã nắm vững ở pháp môn niệm Phật. Nếu lúc tu hành có sai cũng dễ nhận biết, làm đúng mình cũng tự biết, khi được mình cũng tự biết.

Tôi nói thật với các huynh đệ, những gì sau khi tôi đã hiểu đã biết, lúc thực hành như thế nào, trải qua mấy mươi năm, các huynh đệ đôi khi thắc mắc: không biết Hòa thượng tu như vậy thành tựu được gì không? Có được mà chỉ được bước đầu tiên thôi.

Các huynh đệ tụng kinh *A Mi Đà*, Đức Phật có nói, nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân được nghe Đức Phật *A Mi Đà* rồi chấp trì danh hiệu của Đức Phật đó, hoặc một ngày, hoặc hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày nhất tâm bất loạn thì người đó đến lúc lâm chung được Đức Phật *A Mi Đà* cùng các Thánh chúng hiện ra trước mặt. Lúc ấy, do sức niệm của mình đã vững, lại có Phật và Thánh cùng đến tiếp đón nên tâm không điên đảo, được sanh về thế giới Tây phương Cực Lạc.

Khi về cõi Cực Lạc lấy hoa sen làm bào thai mà sanh ra, thọ hưởng về chánh báo là thân thể, được thân kim cang bất hoại. Trong kinh nói, hoàn cảnh ở cõi đó rất rõ ràng, đất đai, nhà cửa,

sự sinh hoạt đều rất trang nghiêm thanh tịnh, bảo đảm chắc chắn thành tựu quả vị Phật. Cho nên, vãng sanh Tịnh độ không phải chuyện tầm thường, phải được Đức Phật cùng Thánh chúng đến tiếp đón.

Vậy làm thế nào chúng ta được sanh về cõi Cực Lạc? Trong kinh *A Mi Đà* nói: “*Chẳng thể dùng chút ít thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được sanh về cõi ấy*”. “*Chẳng dùng chút ít*” nghĩa là phải nhiều, nhiều thiện căn phước đức nhân duyên mới được sanh về. Nhưng muốn được nhiều phải làm sao? Theo lời Phật dạy, rất dễ hiểu, dễ thực hành, dễ được kết quả. Nghĩa là: Người nào nghe đến Đức Phật *A Mi Đà* rồi *chấp trì danh hiệu*. “*Nghe đến*” nghĩa là chưa từng nghe biết cõi Cực Lạc và Đức Phật *A Mi Đà*, bây giờ mới được nghe biết danh hiệu của Ngài và cõi nước ấy.

Bốn tiếng “*Chấp trì danh hiệu*” thường thường không ai chú ý. Khó lắm! Lời trong kinh nói là lời Phật nói không phải chuyện thường, từ tiếng phải nắm cho rõ chứ không phải như phàm phu nói chuyện với nhau. Nếu không như vậy thì sẽ hiểu sai lệch, đã hiểu sai thì tu sai, tất nhiên không có chỗ thành tựu. Thế nào mới đúng ở nơi “*chấp trì danh hiệu*”? “*Chấp*” nghĩa là nắm, “*trì*” nghĩa là giữ, tức là trong tâm thường niệm Phật luôn luôn, chẳng phải như lúc mới tập niệm hoặc nửa tiếng hay một tiếng, hoặc một trăm câu nhưng lúc buông ra thì trong tâm không nhớ niệm Phật. Như vậy nghĩa của “*chấp trì*” là nắm luôn giữ kỹ, không lúc nào không có, lúc có lúc không thì chẳng phải.

Về sau các bậc cổ đức diễn tả bốn tiếng ấy như là:

1. **Bất niệm tự niệm**: mình không nghĩ niệm

nhưng trong tâm vẫn luôn tự niệm Phật.

**2. Niệm lực tương tục:** niệm Phật có sức mạnh thường niệm luôn, không lúc nào hờ dớt.

Nếu người nào tự thực hành thì sẽ tự biết. Từ chỗ được “chấp trì danh hiệu” là đạt bước đầu tiên về đạo lực trong pháp môn Trì danh niệm Phật.

Tôi nói rõ cho các huynh đệ biết, điều này tôi cũng đã nói rồi. Từ trước đến giờ, tôi chuyên tu ở nơi pháp môn niệm Phật, là pháp tu mà Phật dạy từ phàm phu tiến lên bậc Thánh. Về chỗ thành tựu, tôi chỉ được bốn tiếng như trong kinh đã nói là “chấp trì danh hiệu”. Từ bước đầu tiên này mới được những bước sau như tiến lên tam muội (chánh định) chẳng hạn. Đến bây giờ, tôi cũng chỉ được tầng bậc này thôi, phần ít nhất của pháp môn niệm Phật. Đời tôi năm nay đã 96 tuổi mà thọ dụng không hết. Thứ nhất: ngũ tạng, lục phủ trong thân không sanh bệnh. Có lần tôi vô bệnh viện để khám bệnh. Sau khi khám xong, bệnh viện làm giấy kết quả xét nghiệm về tim, gan, lá lách, phổi, thận, máu huyết... Họ tổng kết rằng: kiểm tra kỹ, tất cả đều bình thường. Kế nữa, có điều làm chứng cho mình biết, các vị đắc đạo lên bậc Thánh, cái ngũ không có, thù miên tâm sở bị trí lực làm cho thể lực của nó yếu hẳn hoặc mất đi. Người bình thường, thù miên tâm sở còn nguyên, hễ nằm nhắm mắt thì khởi lên ngũ mê, còn trần trọc không ngũ là bị bệnh mất ngũ. Còn người được đạo, thù miên tâm sở yếu hoặc không còn. Vì sao? Vì có trí lực chế phục. Như lâu rồi cho đến bây giờ, mấy tháng nay tôi không ngũ. Mấy chú thị giả nói: “Con không ngũ một đêm thì ngày sau không làm gì được! Sư ông mấy tháng không ngũ tinh thần vẫn tinh sáng, còn phần chân mạnh hơn lúc trước kia”. Tỉnh thoảng tôi cũng ngũ nhưng ít lắm, đến đổi chỉ khi có chiêm bao mới biết mình ngũ.

Trên đường đạo, mình biết rất rõ ràng chứ không phải mù mờ. Mù mờ nguy hiểm lắm! Chính mình không rõ để nhận biết, rồi tự viết thành sách. Người đọc tưởng rằng đúng, chẳng

dè chỉ là phàm phu tự ý nói ra. Tôi thường nói, phải y cứ trong kinh làm chánh, gọi là Thánh giáo lượng. Trong kinh không nói, dù người có nói hoặc viết sách truyền bá thì chưa chắc chắn. Vì phàm phu vẫn phải phàm phu, chẳng thể phàm phu muốn thành Thánh liền thành Thánh.

Hồi xưa, tôi chuyên nắm giữ nơi pháp môn niệm Phật là do có tâm ưa thích. Tâm ưa thích này, nghiệm lại là tập quán quen thuộc của mình nhiều đời nhiều kiếp chớ không phải mới đây. Kế đến, tôi nhận thấy pháp tu này chắc chắn, từ chỗ ứng dụng tu đến lúc được kết quả đều có mực thước rõ ràng. Chẳng hạn, lúc hạ thủ công phu trì danh niệm Phật, bắt đầu thực hành cũng rõ ràng từ việc nghe tiếng Nam mô A Mi Đà Phật, chỉ có sáu chữ, dễ nhận, dễ biết, dễ nhớ. Nhưng niệm phải đúng pháp là thế nào? Lúc niệm Phật thì có âm thanh của câu Phật hiệu, nhưng tâm phải nhận rõ được tiếng niệm, chớ đừng miệng niệm mà tâm lại nghĩ việc khác. Ví dụ: miệng niệm Phật, trong tâm lại suy nghĩ xâu chìa khóa để đâu rồi? Như vậy là tu trật, đúng hay sai liền biết.

Niệm Phật đúng pháp là “**tâm tiếng hiệp khần nhau**”. Tiếng ở đâu thì tâm ở đó, tâm ở đâu thì tiếng ở đó. Niệm thầm hay ra tiếng đều phải vậy. Thế nên, lúc ứng dụng tu đúng hay không đúng tự mình dễ dàng phân biệt. Muốn niệm đúng pháp cũng khó lắm! Tâm phải theo tiếng rất khó! Khó kêm, khó nhiếp cho đến phải dùng xâu chuỗi, nhờ lần chuỗi để trói buộc cái tâm loạn tưởng lại, chứ không phải lần chuỗi thiệt lệ hột này rồi đến hột khác.

Thuở trước, tôi tự tìm cách để niệm Phật. Lúc ngồi lại niệm Phật thầm, tôi định thời gian là một xâu chuỗi. Ban đầu niệm đủ ba câu Phật hiệu rồi lần một hột, nhưng ba câu Phật này phải chắc chắn, nếu nó xao lãng không rõ ràng thì bỏ, lại niệm ba câu khác. Sau đó, tiến lên năm câu lần một hột, rồi đến bảy câu lần một hột, sau rốt mười câu lần một hột. Nếu lúc niệm Phật mà có một chút xao lãng, tạp niệm xen vào cho thật vững chắc. Nếu tu hành lơ là để phí thời gian thì thật vô ích. Minh tu đúng thì chính mình được

thành tựu, do đó phải cố gắng.

Lúc được “*Bất niệm tự niệm*” trong tâm biết rất rõ ràng như từ chỗ điểm A bước đến điểm B, được rồi thì nhất định không bao giờ mất, chắc thật không phải mờ mịt. Đến bây giờ, tôi chỉ được chỗ này thôi. Các huynh đệ đừng nghĩ rằng, các vị Thánh xuôi chân nằm ngủ ngáy khò khò như mình đâu, nghĩ vậy là sai. Tôi được một chút đó mà cái ngủ đã tự nhiên mất, nếu có thì chỉ thỉnh thoảng.

Các pháp môn khác cũng vậy, lúc còn phạm phu thì chưa có đạo lực, ở pháp Phật được chút gì thì gọi là đạo lực. Đã có sức mạnh trên đường đạo ắt phải khác hẳn lúc chưa có.

Tôi từng diễn đạt phương pháp niệm Phật qua bài kệ:

*Nam Mô A Mi Đà  
Không gấp cũng không hoãn  
Tâm tiếng hiệp khẩn nhau  
Thường niệm cho rành rõ.*

“*Rành*” là câu tiếng rành rẽ. “*Rõ*” là phải rõ ràng. Lúc niệm Phật đừng ham nhiều rồi niệm phớt phớt, không cần nhiều nhưng phải thật rành rõ. Khi công phu nắm thiết vững chỗ này. Kế đến là “*tâm tiếng hiệp khẩn nhau*”, tuy khó nhưng luôn luôn cố gắng, đừng để lúc niệm Phật tiếng một nơi, tâm một ngã. Đó là tu không đúng rồi, mà không đúng thì không thể được. Ví như anh thợ mộc muốn làm cái bàn, anh phải làm đúng phương pháp thì mới thành ra cái bàn. Do vậy, việc quan trọng trước nhất là phải **tu đúng pháp**. Trì danh niệm Phật mà tâm tiếng hiệp khẩn nhau gọi là tu đúng pháp, còn sai trật thì không được gì.

Muốn được như vậy, tôi đã dùng chuỗi để hạn định thời gian, lúc đến chỗ mười câu mới lần một hạt phải mất mấy tiếng đồng hồ mới rồi một xâu chuỗi. Mỗi thời niệm Phật như vậy, ngồi khoanh chân niệm thầm phải mất hai tiếng đồng hồ. Tu hành phải chịu khó, phải bền bỉ thì mới có chỗ được. Lúc tôi niệm thầm mười

tiếng lần một hạt chuỗi, trong mười tiếng đó tới câu số tám hoặc số chín mà xao lãng thì bỏ không lần qua, bắt đầu từ một trở lại. Thế nhưng lúc thành tựu được chút gì trên đường đạo (đạo lực), trong tâm an lạc khỏe lắm!

Tôi từng nghĩ, bản thân mình có làm cái gì, được cái gì, có làm có được, phải đến chỗ được cho thật vững vàng rồi mới đem cái mình đã từng làm, từng tu khuyên nhắc truyền dạy người khác. Nguy hiểm nhất là phạm phu tự ý nghĩ ra rồi viết thành sách, làm làm người khác. Thế nên, đệ tử Phật phải lấy Thánh giáo lượng (lời Phật dạy trong kinh điển) làm mực thước để đo. Nếu đúng theo kinh thì chắc chắn tin theo, so lại mà chưa đúng thì cần kiểm tra suy xét cho kỹ. Nếu chưa được đạo đều gọi là phạm phu, tự ý nói thì không bảo đảm.

Mấy huynh đệ phải nhớ đừng nên bỏ phí thời gian. Về Thiên Tông, tôi cũng đọc nhiều bộ sách lớn như Thiên Học Tập Thành, Thiên Học Đại Thành. Nhiều người đọc đến đoạn ngài Triệu Châu khi có người đến tham học, Ngài không chỉ dạy điều gì, chỉ kêu nói “Uông trà đi”! Người học lễ bái rồi lui ra. Đó là câu khai thị, nhưng người thường khó nhận khó hiểu, lại tưởng lầm rằng đã đắc Thiên thì chỉ uông trà thôi!

Riêng về pháp môn niệm Phật là pháp dễ tu, có mực thước rõ ràng mà hành giả đều có thể nắm vững để thực hành. Một phương pháp lúc tu hành có từng bước thật rõ, tu đúng hay không đúng dễ nhận biết. Tôi xem nhiều kinh sách nhận thấy pháp môn niệm Phật dễ nắm vững, thực hành cũng dễ, khi chưa được cũng biết chưa được, khi được thì cũng biết đã được, thật rõ ràng!

Thời gian gần đây, tôi không thể lạy Phật nên mong các huynh đệ đừng lễ lạy tôi, chỉ xá là được rồi! Mong tất cả đều tinh tấn tu hành./-

*Lời dạy ngày Khánh Tuế năm Nhâm Thìn 2012*

**Hòa thượng Thích Trí Tịnh**

## Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập  
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

**Phật Học Inc**  
P.O. Box 221483  
Louisville, KY 40252

TO:

BULK RATE  
U.S. POSTAGE PAID  
LOUISVILLE, KY  
PERMIT NO. 368